

Luận văn tốt nghiệp

Trần Gia Huy

Ngày 30 tháng 4 năm 2024

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
TRƯỜNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

TRẦN GIA HUY
MÃ SỐ SINH VIÊN: B2016968

HỖ TRỢ TƯ VẤN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI CẦN THƠ BẰNG
PHƯƠNG PHÁP RAG VÀ KIẾN TRÚC MICROSERVICES

ADVISE ADMINISTRATIVE PROCEDURES IN CAN THO CITY
USING RAG METHOD AND MICROSERVICES ARCHITECTURE

LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP
NGÀNH: KHOA HỌC MÁY TÍNH
MÃ SỐ: 748 101

GIẢNG VIÊN HƯỚNG DẪN
PGS. TS. GVCC. PHẠM NGUYÊN KHANG

NĂM 2024

**TRƯỜNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
KHOA KHOA HỌC MÁY TÍNH**

**XÁC NHẬN CHỈNH SỬA LUẬN VĂN
THEO Ý KIẾN CỦA HỘI ĐỒNG**

Tên luận văn: Hồ trợ tư vấn thủ tục hành chính tại Cần Thơ bằng phương pháp RAG và kiến trúc Microservices. (Advise administrative procedures in Can Tho using RAG method and Microservices architecture.).

Họ tên sinh viên: Trần Gia Huy – Mã số sinh viên: B2016968.

Mã lớp: DI20Z6A1.

Đã báo cáo tại hội đồng: Khoa học máy tính.

Ngày báo cáo: -/-/-.

Hội đồng báo cáo gồm:

1. —— – Chủ tịch hội đồng.
2. —— – Thành viên.
3. —— – Thư ký.

Luận văn này đã được chỉnh sửa theo góp ý của Hội đồng.

Cần Thơ, ngày – tháng – năm 2024
Giảng viên hướng dẫn
(Ký, ghi rõ họ tên)

Phạm Nguyên Khang

Lời cảm ơn

Tôi xin gửi lời cảm ơn tới PGS. TS. GVCC. Phạm Nguyên Khang người đã tận tình giúp đỡ tôi trong quá trình học tập, nghiên cứu và hoàn thành luận văn này.

Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn đến các Thầy Cô trong Khoa Khoa học máy tính, các Thầy Cô giảng dạy tại Trường Công nghệ thông tin và Truyền thông, Trường Đại học Cần Thơ đã giúp đỡ tôi trong suốt quá trình học tập và nghiên cứu tại Trường.

Sau cùng tôi xin gửi lời cảm ơn đến gia đình và bạn bè đã luôn ủng hộ tôi, động viên cũng như giúp đỡ tôi trong suốt thời gian qua.

Trong quá trình nghiên cứu và thực hiện đề tài luận văn sẽ không tránh khỏi nhiều sai sót và hạn chế, kính mong nhận được sự chỉ dẫn và đóng góp của quý Thầy Cô để bài luận văn của tôi được hoàn thiện hơn.

Tôi xin chân thành cảm ơn!

Cần Thơ, ngày – tháng – năm 2024
Tác giả

Trần Gia Huy

Tóm tắt

Abstract

Lời cam đoan

Chúng tôi xin cam đoan Luận văn tốt nghiệp "Hỗ trợ tư vấn thủ tục hành chính tại Cần Thơ bằng phương pháp RAG và kiến trúc Microservices" là công trình nghiên cứu của riêng chúng tôi. Ngoài các trích dẫn, tài liệu tham khảo đã được ghi nguồn đầy đủ. Các số liệu, kết quả nêu trong luận văn là trung thực và chưa từng được công bố trong các công trình khác. Nếu không đúng như đã nêu trên, chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm về đề tài của mình.

Cần Thơ, ngày – tháng – năm 2024
Người cam đoan
(Ký, ghi rõ họ tên)

Trần Gia Huy

Mục lục

Lời cảm ơn	4
Tóm tắt	5
Abstract	6
Lời cam đoan	7
1 Giới thiệu	14
1.1 Lý do chọn đề tài	14
1.2 Mục tiêu nghiên cứu	14
1.3 Các nghiên cứu liên quan	14
1.4 Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	14
1.5 Phương pháp nghiên cứu	14
1.6 Cấu trúc luận văn	14
2 Nội dung	15
2.1 Cơ sở lý thuyết	15
2.1.1 Xử lý ngôn ngữ tự nhiên	15
2.1.2 Phương pháp nhúng từ và văn bản	17
2.1.3 Mô hình Seq2Seq và cơ chế attention	23
2.1.4 Kiến trúc Transformer	30
2.1.5 Các mô hình Pretrained	35
2.1.6 Mô hình BERT	41
2.1.7 Độ tương đồng ngữ nghĩa Cosine giữa các embedding	50
2.1.8 Siamese Networks	51
2.1.9 Mô hình SBERT	53
2.1.10 Phương pháp RAG	56
2.1.11 Xếp hạng lại trong RAG (Re-ranking)	58
2.1.12 Truy vấn kết hợp trong RAG (RAG Fusion)	58
2.1.13 Đánh giá kết quả từ phương pháp RAG	58
2.2 Phương pháp thực hiện	58
2.2.1 Thu thập dữ liệu	59
2.2.2 Tiền xử lý dữ liệu	60

MỤC LỤC

MỤC LỤC

2.2.3	Xây dựng mô hình phân lớp ngữ cảnh dựa trên câu hỏi	62
2.2.4	Xây dựng hệ thống ứng dụng phương pháp RAG	62
2.2.5	Đánh giá kết quả	62
2.2.6	Triển khai hỗ trợ tư vấn thủ tục hành chính	62
2.3	Kết quả thực nghiệm	62
3	Kết luận	63
3.1	Kết quả đạt được	63
3.2	Hạn chế và hướng phát triển	63
Phụ lục		65

Danh sách hình vẽ

2.1	Phương pháp nhúng từ biểu diễn từ thành vector số.	15
2.2	Generative AI và các ứng dụng của nó.	16
2.3	Phương pháp nhúng từ biểu diễn từ thành vector số.	17
2.4	Phương pháp one hot encoding.	18
2.5	Một ví dụ về nhúng từ bằng Word2Vec.	19
2.6	Hai kiến trúc cho các mô hình Word2Vec.	19
2.7	Huấn luyện mô hình Word2Vec với kiến trúc CBOW.	20
2.8	Huấn luyện mô hình Word2Vec với kiến trúc Skip-gram.	21
2.9	Phương pháp Tf-Idf.	22
2.10	Khác nhau trong giá trị tần suất xuất hiện giữa Bm25 và TF-IDF.	23
2.11	Kiến trúc Seq2Seq trong bài toán hỏi đáp.[1]	24
2.12	Chi tiết Kiến trúc Seq2Seq trong bài toán hỏi đáp.[1]	24
2.13	Truyền context vector từ khối Encoder sang Decoder trong Sequence to Sequence (Seq2Seq).[1]	25
2.14	Triết tiêu đạo hàm với số lượng câu dài trong Sequence to Sequence (Seq2Seq).	26
2.15	Hạn chế khi truyền context vector sang Decoder trong mô hình Sequence to Sequence (Seq2Seq).	27
2.16	Áp dụng cơ chế Attention trong mô hình Sequence to Sequence (Seq2Seq).	27
2.17	Sơ đồ tính kết quả Attention trong mô hình Sequence to Sequence (Seq2Seq).	28
2.18	Một số phương thức tính score cho cơ chế attention.	28
2.19	Khác biệt của khối Decoder khi sử dụng Attention trong mô hình Sequence to Sequence (Seq2Seq).	29
2.20	Tổng quan kiến trúc Transformer[2]	30
2.21	Chồng các khối Encoders và Decoders[2]	31
2.22	Tầng Input và Output của Transformers[2]	32
2.23	Khối ScaleDotProductAttention[2]	32
2.24	Multi-headed Attention[2]	33
2.25	Tầng Add và LayerNormalization[2]	34
2.26	Khối Position-wise Feed Forward[2]	34
2.27	Quá trình tiền huấn luyện một mô hình.	35
2.28	Sự phát triển của các mô hình pretrained và LLM đến năm 2023[7]	36
2.29	Quá trình huấn luyện bài toán Học Tự Giám Sát[8]	37
2.30	Masked Language Modeling[9]	38
2.31	Nối chuỗi dữ liệu văn bản trong quá trình pretraining	39

DANH SÁCH HÌNH VẼ

DANH SÁCH HÌNH VẼ

2.32 Tác vụ Masked Language Modeling (MLM) trong quá trình pretraining BERT	40
2.33 Tác vụ Next Sequence Prediction (NSP) trong quá trình pretraining BERT	41
2.34 Mô hình BERT trong quá trình pre-training và trong quá trình fine-tuning	42
2.35 Biểu diễn ngữ cảnh một chiều và biểu diễn ngữ cảnh hai chiều.	43
2.36 Biểu diễn ngữ cảnh một chiều và biểu diễn ngữ cảnh hai chiều.	43
2.37 Hai phiên bản kích thước khác nhau của mô hình BERT.	44
2.38 Đầu vào của mô hình BERT.	45
2.39 Đầu ra của mỗi khối encoder trong mô hình BERT.	45
2.40 Đầu ra của mỗi khối Encoder sẽ được làm đầu vào cho khối Encoder tiếp theo trong mô hình BERT.	46
2.41 Đầu ra của mỗi khối Encoder sẽ được làm đầu vào cho khối Encoder tiếp theo trong mô hình BERT.	46
2.42 Trích xuất đặc trưng sử dụng BERT.	47
2.43 Lựa chọn vector embedding từ đặc trưng sử dụng BERT.	48
2.44 So sánh sự tương đồng ngữ nghĩa giữa các câu với mô hình BERT.	49
2.45 So sánh sự tương đồng ngữ nghĩa giữa các câu với mô hình BERT.	50
2.46 Siamese Networks[12]	51
2.47 Một ví dụ áp dụng mạng Siamese với mô hình Convolutional Neural Network (CNN) và Constrative Loss	52
2.48 Minh họa hàm mất mát Constrative Loss	53
2.49 Sự khác biệt giữa cách tiếp cận của mô hình BERT và SBERT trong bài toán so sánh sự tương đồng ngữ nghĩa	54
2.50 SBERT fine-tuned lại BERT sử dụng hàm đánh giá là Softmax Classifier (1) . .	55
2.51 SBERT fine-tuned lại BERT sử dụng hàm đánh giá là Cosine Similarity (2) . .	55
2.52 Định nghĩa về vấn đề "hallucination" ở LLMs.	56
2.53 Đặt một câu hỏi nằm ngoài thời gian kiến thức huấn luyện của ChatGPT 3.5. . .	57
2.54 Quá trình thực hiện phương pháp Retrieval-Augmented Generation (RAG). . .	58
2.55 Sơ đồ quy trình cào dữ liệu các thủ tục hành chính.	60
2.56 Sơ đồ chunking dữ liệu cho một thủ tục hành chính.	61
2.57 Truy vấn thông tin sau khi đã tiền xử lý dữ liệu.	61

Danh sách bảng

2.1	Bảng ma trận nhúng từ sau khi huấn luyện với Word2Vec.	21
2.2	Dữ liệu mẫu huấn luyện cho tác vụ MLM từ tập wikitext [10]	39
2.3	Giới thiệu một thủ tục hành chính	59

Danh mục từ viết tắt

BERT Bidirectional Encoder Representations from Transformers

CNN Convolutional Neural Network

GRU Gated Recurrent Unit

LLM Large Language Model

MLM Masked Language Modeling

NLP Natural Language Processing

NSP Next Sequence Prediction

RAG Retrieval-Augmented Generation

RNN Recurrent Neural Network

Seq2Seq Sequence to Sequence

Chương 1

Giới thiệu

1.1 Lý do chọn đề tài

1.2 Mục tiêu nghiên cứu

1.3 Các nghiên cứu liên quan

1.4 Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

1.5 Phương pháp nghiên cứu

1.6 Cấu trúc luận văn

Nội dung luận văn bao gồm 3 chương:

- Chương 1 – Giới thiệu
- Chương 2 – Nội dung: gồm 3 phần:
 - Phần 1 – Cơ sở lý thuyết
 - Phần 2 – Phương pháp thực hiện
 - Phần 3 – Kết quả thực nghiệm
- Chương 3 – Kết luận

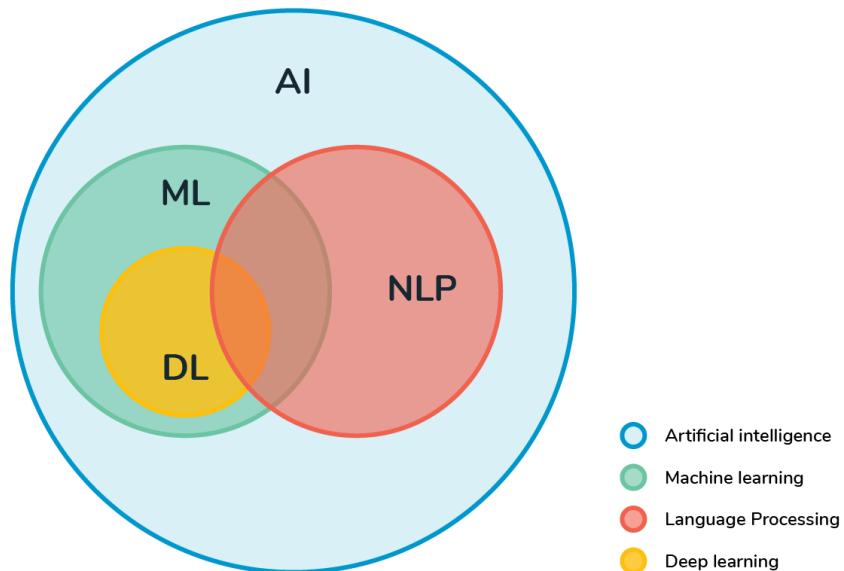
Chương 2

Nội dung

2.1 Cơ sở lý thuyết

2.1.1 Xử lý ngôn ngữ tự nhiên

Xử lý ngôn ngữ tự nhiên (Natural Language Processing (NLP)) là lĩnh vực nghiên cứu và ứng dụng công nghệ tập trung vào tương tác giữa con người và máy tính thông qua ngôn ngữ tự nhiên. NLP đào sâu vào việc hiểu và sản xuất ngôn ngữ tự nhiên bằng cách sử dụng các phương pháp từ khoa học máy tính, trí tuệ nhân tạo và ngôn ngữ học.



Hình 2.1: Phương pháp nhúng từ biểu diễn từ thành vector số.

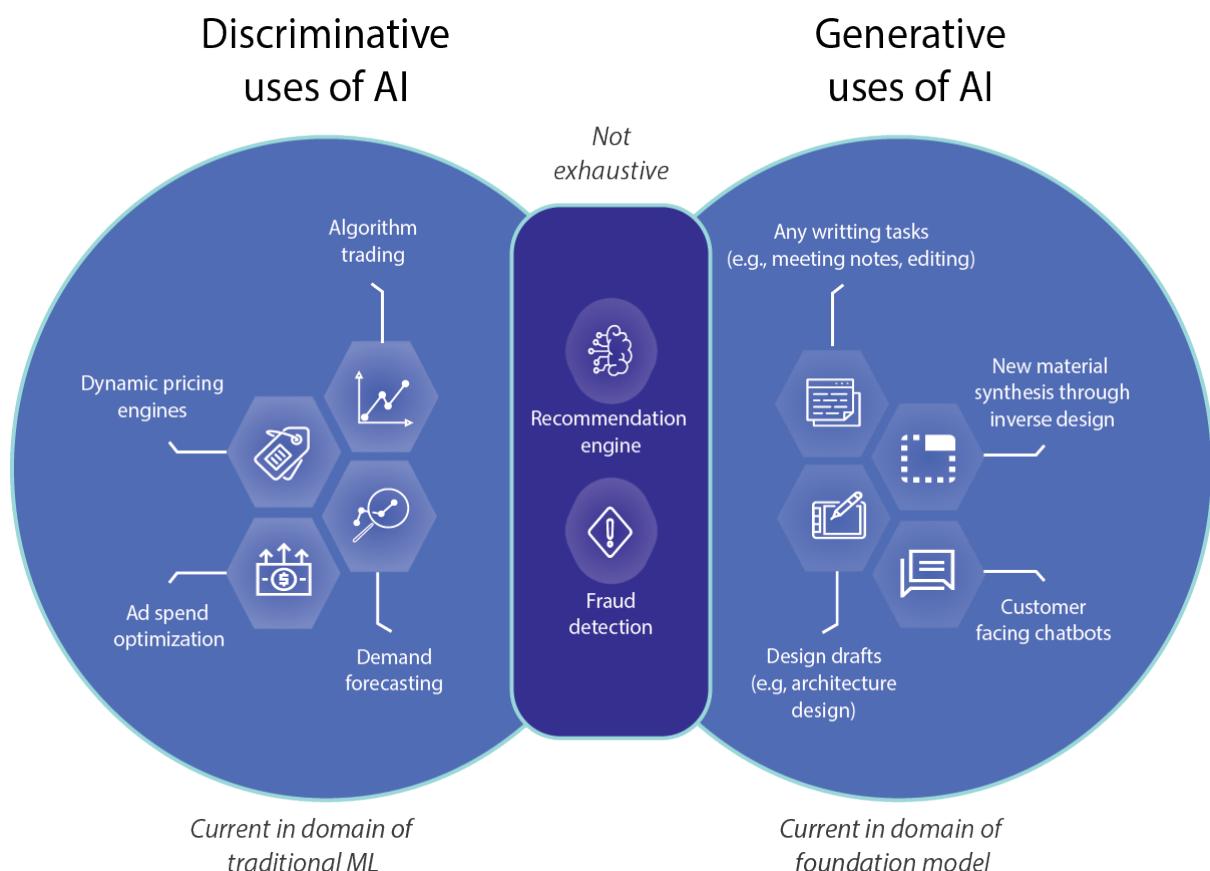
Trong NLP, các mục tiêu chính bao gồm việc phân tích và hiểu ngôn ngữ tự nhiên, dịch máy, tổng hợp tiếng nói, và tạo ra hệ thống trả lời tự động. Điều này đòi hỏi một loạt các kỹ

thuật như xử lý ngôn ngữ tự nhiên (NLP) để hiểu ý nghĩa của văn bản, sinh tự động ngôn ngữ tự nhiên (NLP) để tạo ra văn bản tự động, và các phương pháp máy học và học sâu để phân loại, dự đoán và tổng hợp thông tin từ dữ liệu ngôn ngữ.

NLP đang được áp dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực, từ công nghiệp trí tuệ nhân tạo đến y tế, tài chính, marketing, và giáo dục. Các ứng dụng cụ thể có thể là hệ thống hỏi đáp tự động trên web, phân tích ý kiến công cộng, tổng hợp thông tin từ tài liệu lớn, và dịch máy tự động. Sự phát triển của NLP đã mở ra những cơ hội mới trong việc tạo ra các ứng dụng thông minh có khả năng tương tác với con người một cách tự nhiên và hiệu quả.

AI tạo sinh - Generative AI

Một trong những xu hướng của không chỉ Natural Language Processing mà là của lĩnh vực trí tuệ nhân tạo nói chung chính là *Generative AI*



Hình 2.2: Generative AI và các ứng dụng của nó.

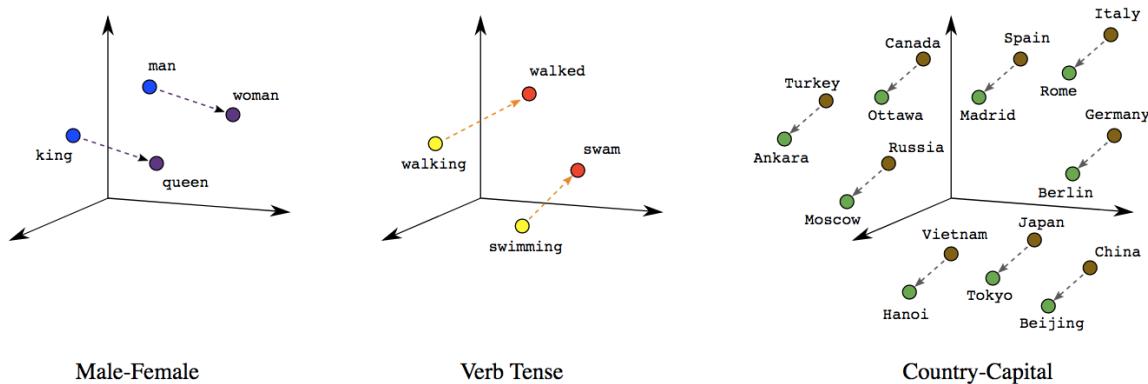
Generative AI là một lĩnh vực của trí tuệ nhân tạo (AI) tập trung vào việc tạo ra dữ liệu mới, như hình ảnh, văn bản, âm nhạc, và nhiều loại dữ liệu khác, có thể là tự nhiên và chân thực như có thể. Một trong những công cụ phổ biến được sử dụng trong generative AI là Mô hình Ngôn ngữ Dạng Lớn (LLM), như GPT (Generative Pre-trained Transformer).

Large Language Model là một loại mô hình học sâu (deep learning) dựa trên kiến trúc

Transformer, được đào tạo trên một lượng lớn dữ liệu văn bản từ Internet. Đặc điểm nổi bật của LLM là khả năng sinh ra văn bản tự nhiên và có ý nghĩa dựa trên ngữ cảnh. Một số ứng dụng của LLM bao gồm tạo ra văn bản, tổng hợp thông tin, dịch máy, và trả lời câu hỏi.

2.1.2 Phương pháp nhúng từ và văn bản

Các mô hình máy học chỉ có thể hiểu từ vựng của con người dưới dạng số. Từ đó, yêu cầu một phương pháp có thể ánh xạ từ vựng của con người thành dạng số. Phương pháp nhúng từ (word embedding) được sinh ra để giải quyết tác vụ này.



Hình 2.3: Phương pháp nhúng từ biểu diễn từ thành vector số.

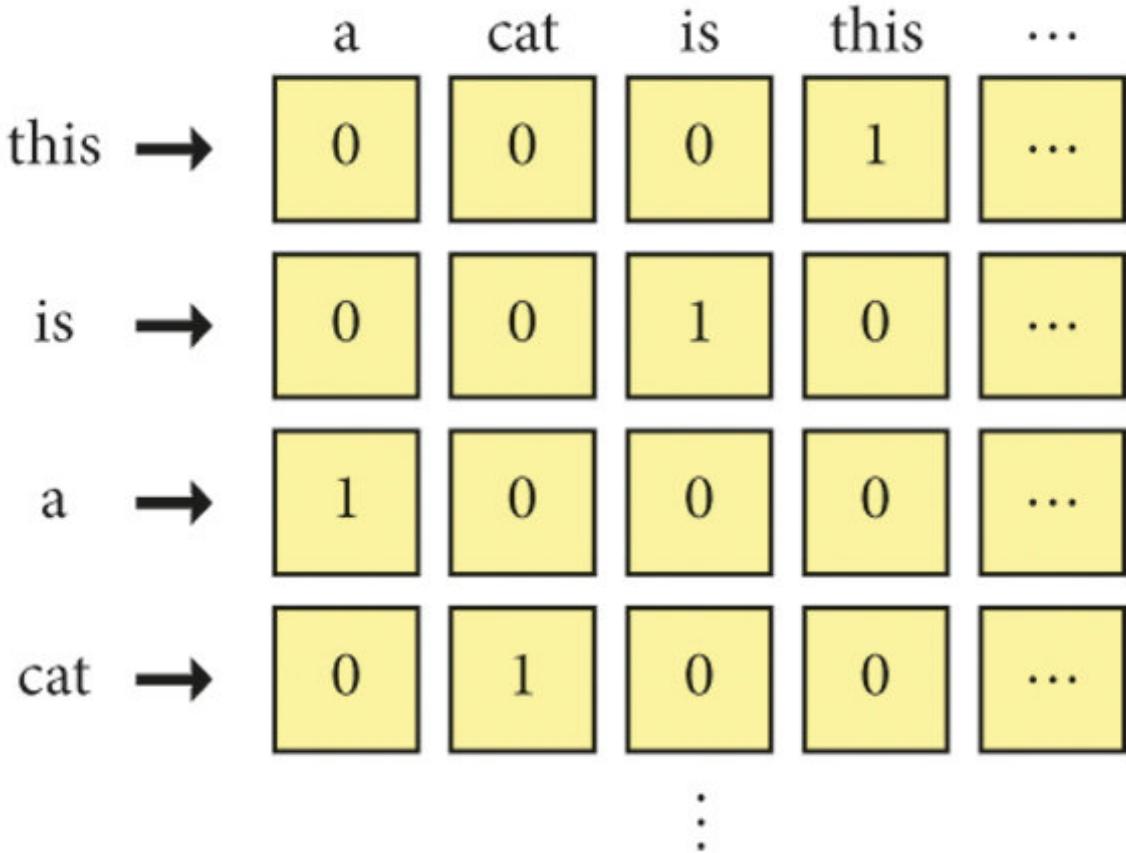
Nhúng từ hay Word Embedding là tác vụ thực hiện ánh xạ các từ hoặc cụm từ sang dạng vector số (thường là số thực). Các vector từ được biểu diễn theo phương pháp nhúng từ thể hiện được ý nghĩa của các từ, từ đó nhận ra được mối quan hệ giữa các từ với nhau. Nhúng từ được chia thành 02 loại:

- **Frequency-based embedding:** dựa vào tần suất xuất hiện của các từ để tạo ra các vector số đại diện cho từ. Tiêu biểu ở đây sẽ là TF-IDF, Bm25. Mục tiêu của các phương pháp này là dựa vào thống kê và xác xuất hiện của từ trong tập từ điển (corpus) để nhúng nghĩa của từ.
- **Prediction-based embedding:** dựa vào mô hình dự đoán từ tiếp theo để tạo ra các vector số đại diện cho từ. Tiêu biểu ở đây sẽ là Word2Vec, GloVe, FastText. Mục tiêu của những phương pháp này là biểu diễn ý nghĩa của từ dưới dạng vector sao cho các từ có ý nghĩa tương tự sẽ có vector biểu diễn có khoảng cách gần nhau. Đây là phương pháp thường được sử dụng hơn trong các mô hình NLP hiện đại.

One hot encoding

Phương pháp One hot encoding là phương pháp đơn giản nhất để biểu diễn từ dưới dạng vector có độ dài bằng với số từ trong từ điển. Kỹ thuật này chuyển đổi một từ thành một vector

đặc trưng có độ dài bằng với số lượng từ trong từ điển và chỉ có một giá trị bằng 1 tại vị trí tương ứng với từ đó, còn lại là giá trị 0.



Hình 2.4: Phương pháp one hot encoding.

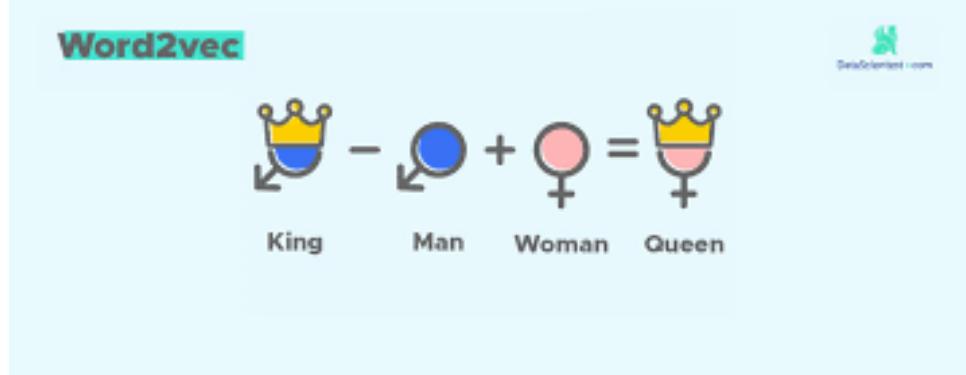
Tuy phương pháp này đã giải quyết được vấn đề biểu diễn từ vựng trong corpus thành vector số. Nó vẫn còn rất đơn giản và có nhiều hạn chế như sau:

- **Kích thước vector lớn:** Kích thước của vector biểu diễn từ sẽ phụ thuộc vào số lượng từ trong từ điển. Điều này dẫn đến việc tăng kích thước của vector đầu ra đặc biệt với tập từ điển lớn, làm tăng độ phức tạp của mô hình.
- **Không biểu diễn được ngữ cảnh:** Phương pháp one hot encoding không biểu diễn được ngữ cảnh của từ trong câu. Mỗi từ sẽ được biểu diễn một cách độc lập với các từ khác. Nói cách khác, tất cả các từ đều có cùng một khoảng cách với nhau trong không gian vector và không thể giữ được mối quan hệ giữa các từ.

Word2Vec

Word embedding là một kỹ thuật trong lĩnh vực xử lý ngôn ngữ tự nhiên (NLP) được sử dụng để biểu diễn từ vựng dưới dạng các vector trong không gian nhiều chiều. Ý tưởng cơ bản

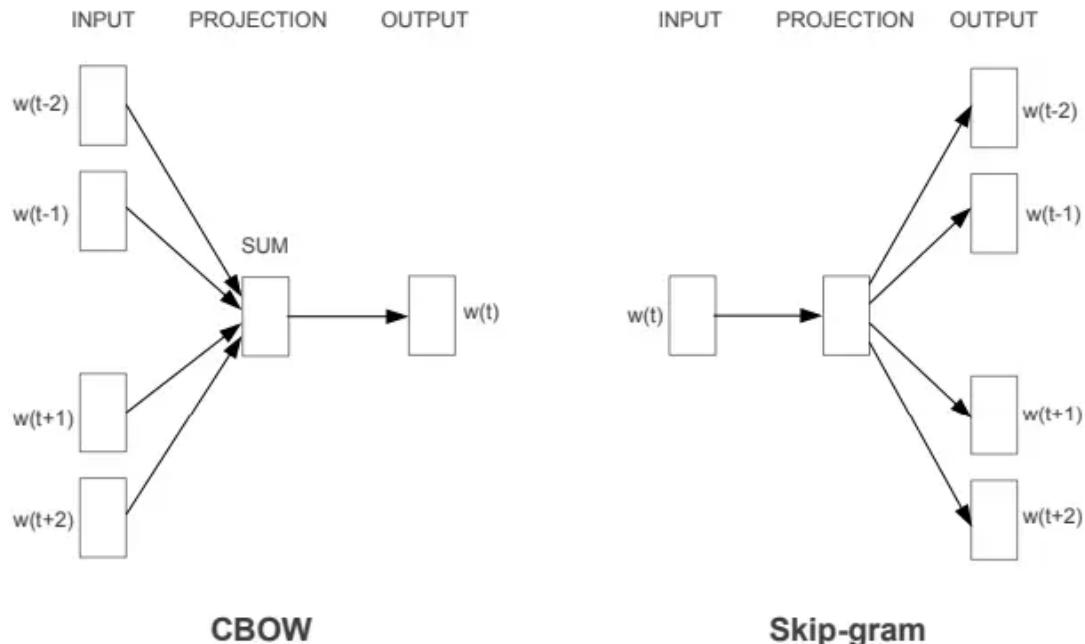
của word embedding là ánh xạ mỗi từ trong từ điển sang một vector số học, sao cho các từ có ý nghĩa tương tự hoặc thường xuất hiện cùng nhau trong văn bản sẽ có biểu diễn gần nhau trong không gian vector.



Hình 2.5: Một ví dụ về nhúng từ bằng Word2Vec.

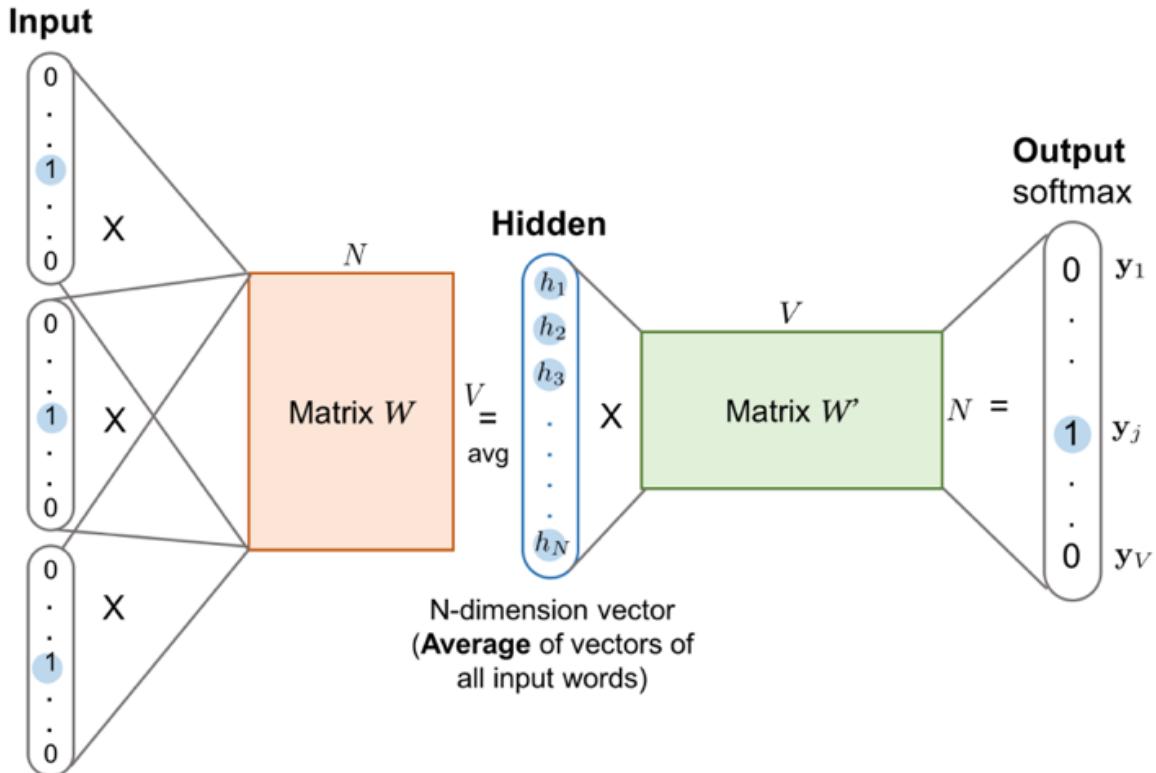
Một trong những ưu điểm lớn của word embedding là khả năng biểu diễn từ vựng trong một không gian vector có chiều thấp, giúp giảm chi phí tính toán và không gian lưu trữ. Hơn nữa, những vector biểu diễn từ đã được học có thể bao gồm các mối quan hệ ngữ nghĩa và cú pháp, giúp cải thiện hiệu suất của các mô hình NLP trong nhiều tác vụ, như phân loại văn bản, dịch máy và tóm tắt văn bản.

Trong Word2Vec, có hai kiểu mô hình chính là Skip-gram và Continuous Bag of Words (CBOW). Trong đó, Skip-gram tập trung vào việc dự đoán các từ xung quanh một từ cho trước trong một câu, trong khi CBOW dựa vào ngữ cảnh của từ để dự đoán từ đó.



Hình 2.6: Hai kiến trúc cho các mô hình Word2Vec.

Huấn luyện và dự đoán mô hình Word2Vec Để huấn luyện mô hình Word2Vec, ta sẽ xét một ví dụ sử dụng kiến trúc CBOW. Đầu tiên, tất cả các từ trong tập dữ liệu sẽ được mã hóa thành dạng one-hot vector. Sau đó, một tầng ẩn sẽ được tạo ra với số lượng nơ-ron bằng với số chiều của vector nhúng. Tầng ẩn này sẽ nhận đầu vào là one-hot vector của từ hiện tại và dự đoán từ tiếp theo trong câu.



Hình 2.7: Huấn luyện mô hình Word2Vec với kiến trúc CBOW.

Ta sẽ áp dụng cửa sổ trượt (sliding window) với một số lượng từ xác định cho mỗi window. Sau đó, từ ở giữa sẽ được dùng để làm nhãn ý các từ còn lại sẽ được dùng làm đầu vào để dự đoán cho từ ở giữa đó. Ta lấy ví dụ với câu "*Tôi là sinh viên trường.*" với window size = 5:

- **Input:** "*Tôi*", "*là*", "*sinh*", "*viên*", "*trường*"
- **Output:** "*sinh*"

Mô hình lúc này sẽ nhận các one hot vector của các từ "*Tôi*", "*là*", "*sinh*", "*viên*", "*trường*" và dự đoán ra một vector kết quả. Vector kết quả này sẽ được so sánh với one hot vector của từ "*sinh*" để tính toán lỗi. Lỗi này sẽ được lan truyền ngược để cập nhật trọng số của mô hình sao cho lỗi được giảm thiểu.

Kết quả cuối cùng sau khi huấn luyện, ta sẽ có được một ma trận nhúng từ (embedding matrix) với số hàng bằng với số từ trong từ điển và số cột bằng với số chiều của vector nhúng.

Chọn kích thước embedding vector là 5 cho dữ liệu huấn luyện trên, ta có ma trận trọng số mẫu như sau:

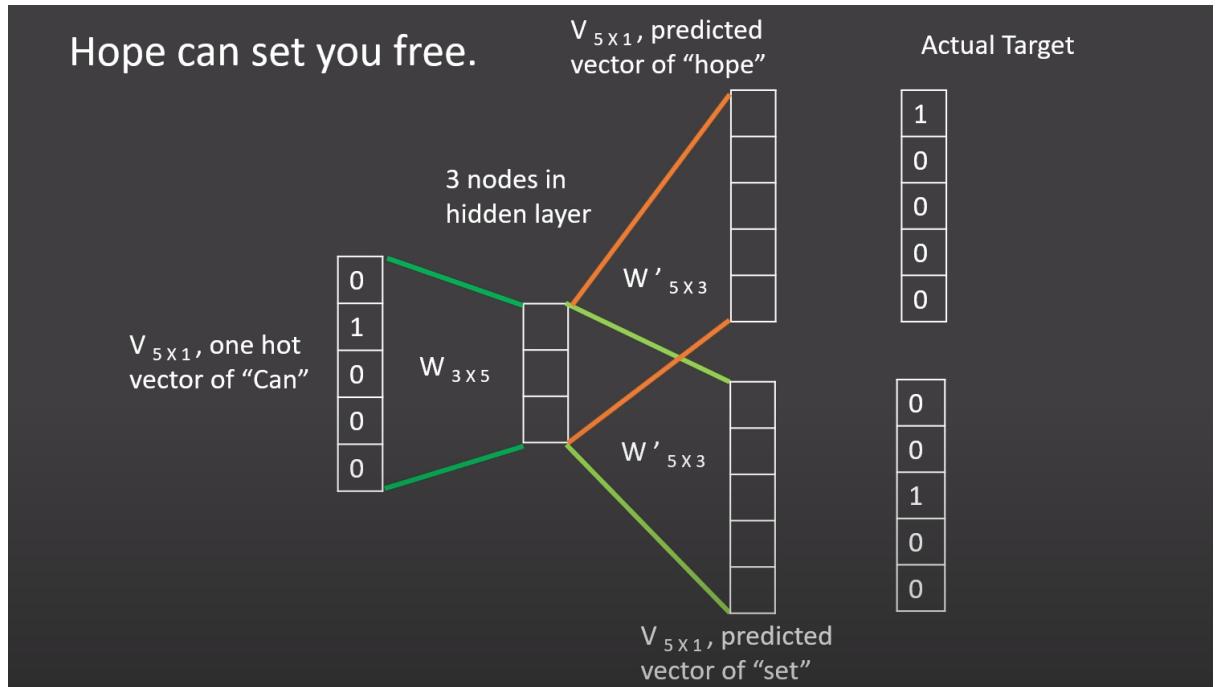
w01	w02	w03	w04	w05
w11	w12	w13	w14	w15
w21	w22	w23	w24	w25
w31	w32	w33	w34	w35
w41	w42	w43	w44	w45

Bảng 2.1: Bảng ma trận nhúng từ sau khi huấn luyện với Word2Vec.

Khi muốn sử dụng mô hình đã huấn luyện để nhúng từ mới, ta sẽ nhân từ mới với ma trận nhúng từ để lấy vector nhúng của từ đó:

$$\text{Embedding vector của từ mới} = \text{One hot vector của từ mới} \times W \quad (2.1)$$

Cách huấn luyện cũng gần tương tự với kiến trúc Skip-gram, tuy nhiên kiến trúc này sẽ dự đoán các từ xung quanh từ hiện tại:

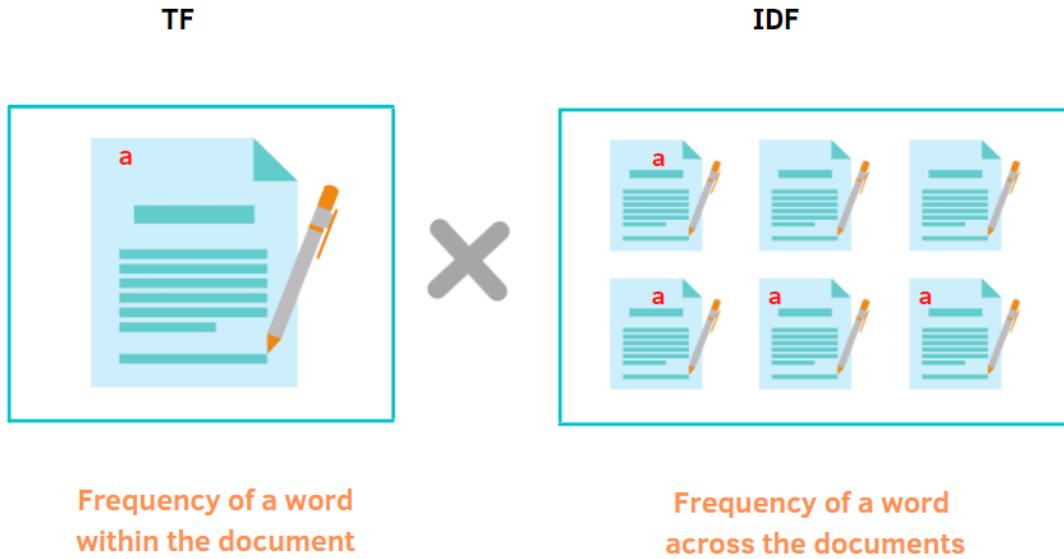


Hình 2.8: Huấn luyện mô hình Word2Vec với kiến trúc Skip-gram.

Nhúng từ bằng phương pháp Tf-Idf

TF-IDF (Term Frequency-Inverse Document Frequency) là một kỹ thuật quan trọng trong xử lý ngôn ngữ tự nhiên được sử dụng để đánh giá sự quan trọng của một từ trong một tài liệu

so với một tập hợp các tài liệu khác. Kỹ thuật này kết hợp giữa tần số xuất hiện của từ trong một tài liệu (TF) và tần suất nghịch đảo của từ đó trong tất cả các tài liệu (IDF).



Hình 2.9: Phương pháp Tf-Idf.

- Tần số xuất hiện của từ (TF): Đo lường tần suất xuất hiện của một từ trong một tài liệu cụ thể. TF tăng khi tần suất xuất hiện của từ trong tài liệu càng cao. Ta có thể tính TF theo công thức:

$$TF(t, d) = \frac{\text{Số lần từ } t \text{ xuất hiện trong tài liệu } d}{\text{Tổng số từ trong tài liệu } d}$$

- Tần suất nghịch đảo của từ (IDF): Đo lường độ quan trọng của một từ bằng cách đo tần suất xuất hiện của từ đó trong toàn bộ tập hợp các tài liệu. Các từ phổ biến như "và", "là" thường xuất hiện nhiều trong một số lượng lớn các tài liệu, do đó tần suất nghịch đảo của chúng thấp, trong khi các từ đặc biệt hoặc hiếm có tần suất nghịch đảo cao. Ta có thể tính IDF theo công thức:

$$IDF(t, D) = \log \left(\frac{\text{Tổng số tài liệu trong tập } D}{\text{Số tài liệu chứa từ } t \text{ trong tập } D} \right)$$

Chỉ số TF-IDF cuối cùng của từ sẽ được tính bằng cách nhân TF và IDF của từ đó:

$$TF - IDF(t, d, D) = TF(t, d) \times IDF(t, D)$$

Trong tác vụ biểu diễn từ thành dạng vector số, TF-IDF có thể được coi là một kỹ thuật biểu diễn cơ bản, trong đó các từ được biểu diễn dưới dạng các vector của các điểm TF-IDF của chúng qua nhiều tài liệu. Mặc dù đơn giản, TF-IDF có thể hiệu quả trong các nhiệm vụ như truy xuất thông tin và phân loại văn bản.

Nhúng từ bằng phương pháp Bm25

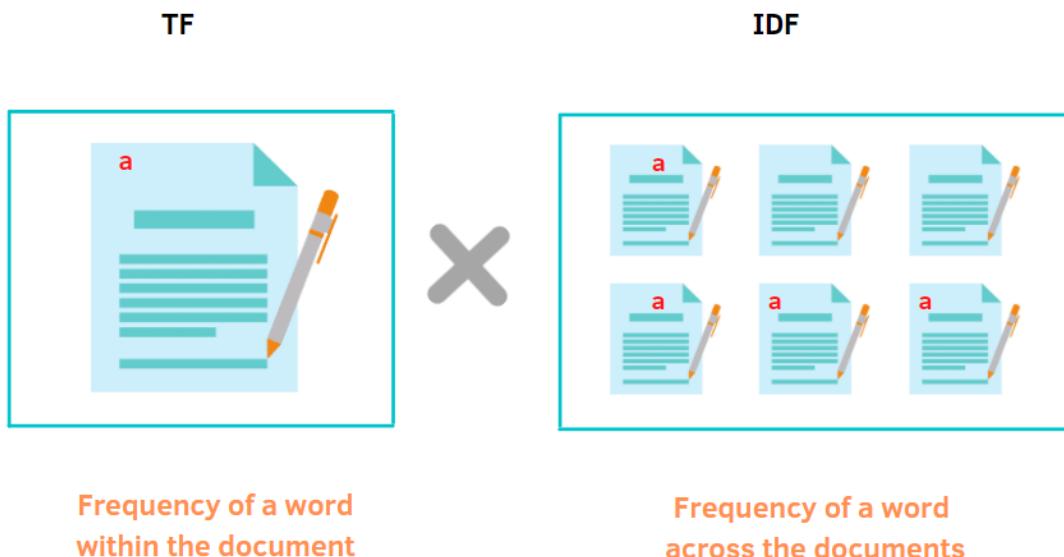
Bm25 là một phương pháp đánh giá mức độ quan trọng của một từ trong một tài liệu so với một tập hợp các tài liệu khác. Phương pháp này được sử dụng rộng rãi trong các hệ thống tìm kiếm văn bản để xếp hạng các tài liệu phù hợp với một truy vấn cụ thể.

Phương pháp Bm25 cũng kết hợp giữa tần số xuất hiện của từ trong tài liệu (TF) và tần suất nghịch đảo của từ đó trong tất cả các tài liệu (IDF). Tuy nhiên, Bm25 sử dụng một hàm tính toán khác so với TF-IDF. Mục tiêu của sự thay đổi này so với Tf-IDF là giúp giảm thiểu ảnh hưởng của các từ phổ biến xuất hiện trong nhiều tài liệu.

Ta có công thức để tính điểm Bm25 của từ t trong tài liệu d so với tập hợp tài liệu D như sau:

$$BM25(t, d, D) = \log\left(\frac{N-n(t, D)+0.5}{n(t, D)+0.5}\right) \times \frac{f(t, d) \times (k_1 + 1)}{f(t, d) + k_1 \times (1 - b + b \times \frac{|d|}{avgdl})}$$

Điểm khác biệt quan trọng giữa Bm25 và TF-IDF là ở cách tính tần số xuất hiện của từ trong tài liệu (Term Frequency). Với TF-IDF, khi tần số xuất hiện của từ tăng, điểm TF-IDF cũng tăng theo. Trong khi đó, với Bm25, điểm Bm25 sẽ tăng khi tần số xuất hiện của từ tăng, nhưng sẽ giảm dần khi tần số xuất hiện của từ tăng quá nhiều.

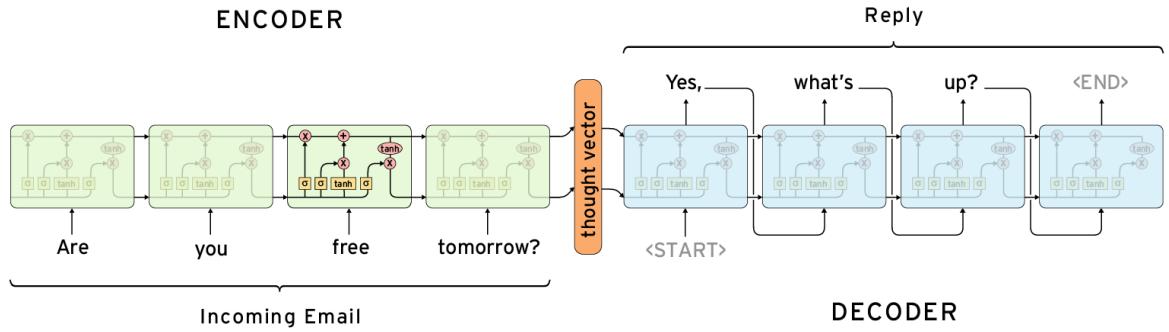


Hình 2.10: Khác nhau trong giá trị tần suất xuất hiện giữa Bm25 và TF-IDF.

2.1.3 Mô hình Seq2Seq và cơ chế attention

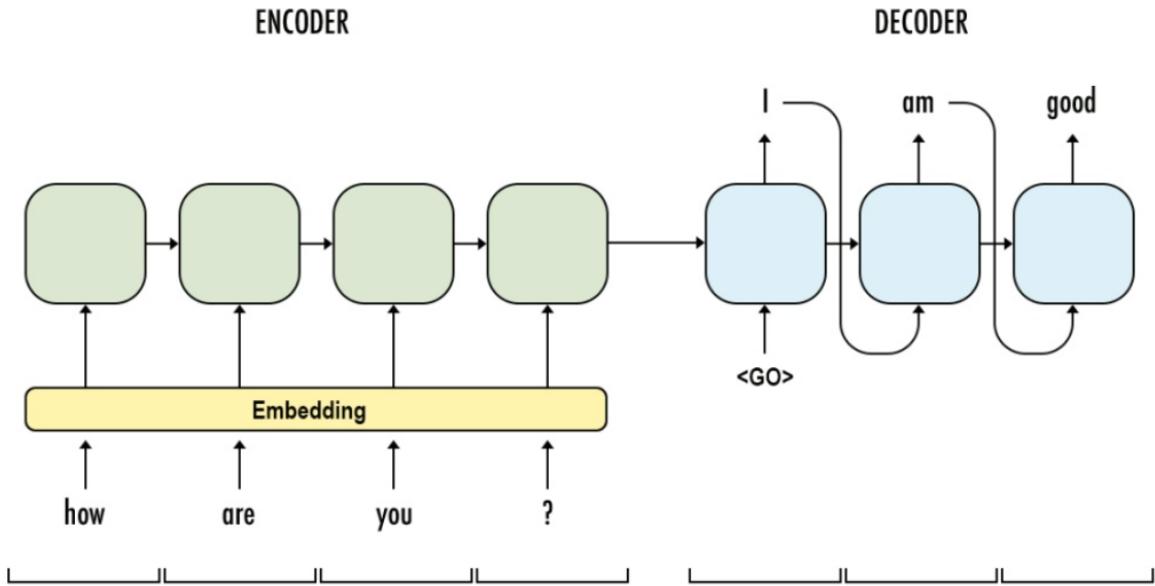
Mô hình Seq2Seq

Mô hình Sequence to Sequence (Seq2Seq) là một kiến trúc mạng nơ-ron sử dụng cho các tác vụ liên quan đến chuỗi, như dịch máy, tổng hợp văn bản, và phản hồi tự động trong hội thoại. Mô hình này bao gồm hai phần chính: một bộ mã hóa (encoder) và một bộ giải mã (decoder).



Hình 2.11: Kiến trúc Seq2Seq trong bài toán hỏi đáp.[1]

Mô hình Seq2Seq chính là tập hợp các mô hình Recurrent Neural Network (RNN) hoặc các mô hình Gated Recurrent Unit (GRU) được áp dụng vào trong kiến trúc Encoder - Decoder. Mô hình Seq2Seq là một công cụ mạnh mẽ cho xử lý và tạo ra các chuỗi, với khả năng thích ứng với nhiều loại dữ liệu và tác vụ khác nhau trong lĩnh vực xử lý ngôn ngữ tự nhiên và trí tuệ nhân tạo.



Hình 2.12: Chi tiết Kiến trúc Seq2Seq trong bài toán hỏi đáp.[1]

Từ hình, ta có thể thấy được đầu vào của Seq2Seq chính là một nhúng từ (embedding) của mỗi từ. Đầu tiên chúng ta sử dụng một phương pháp Word Embedding bất kỳ, chẳng hạn như Word2Vec để chuyển đổi các từ thành vector số thực gọi là Embedding. Sau đó, các Embedding tương ứng với mỗi từ sẽ được truyền vào Encoder dưới dạng đầu vào.

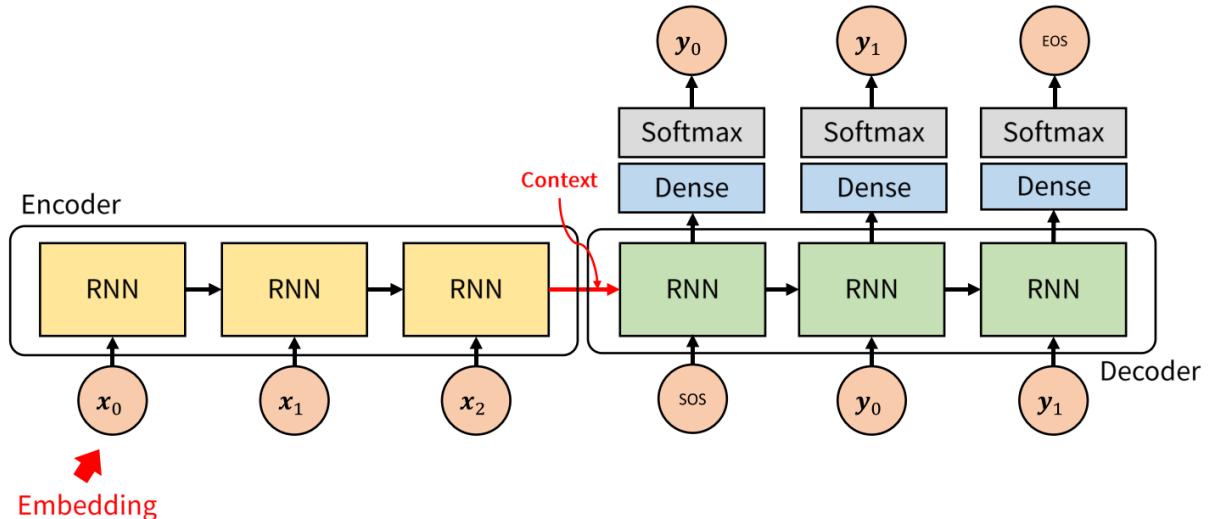
Mỗi input embedding sẽ được lần lượt được xử lý bởi khối mã hóa (Encoder). Khối encoder sẽ nén thông tin đầu vào thành một vector ngữ nghĩa (**context vector**). Encoder sẽ tổng hợp các hidden state của RNN:

$$h_i = f(W_{hh}h_{i-1} + W_{xh}x_i + b_h)$$

Và vector trạng thái (cell state vectors), được tính theo công thức:

$$c_i = f_c(c_{i-1}, h_{i-1}, x_i) = \sigma(W_{xc}x_i + W_{hc}h_{i-1} + W_{cc}c_{i-1} + b_c)$$

Nói cách khác, mục đích của Encoder chính là tạo ra context vector. Context vector là một vector đơn giản bao gồm các số thực. Kích thước của context vector có thể được thiết lập ban đầu khi khởi tạo mô hình, thông thường có thể là 256, 512, 1024.



Hình 2.13: Truyền context vector từ khối Encoder sang Decoder trong Seq2Seq.[1]

Context vector lúc này sẽ được khởi tạo và truyền vào khối giải mã (Decoder). Đơn vị recurrent đầu tiên của khối **Decoder** sẽ nhận hidden state cuối cùng của Encoder làm hidden state đầu vào. Tương tự với vector trạng thái:

n encoder: số lượng đơn vị recurrent của encoder

$$h_0 = h_{\text{n encoder}}$$

$$c_0 = c_{\text{n encoder}}$$

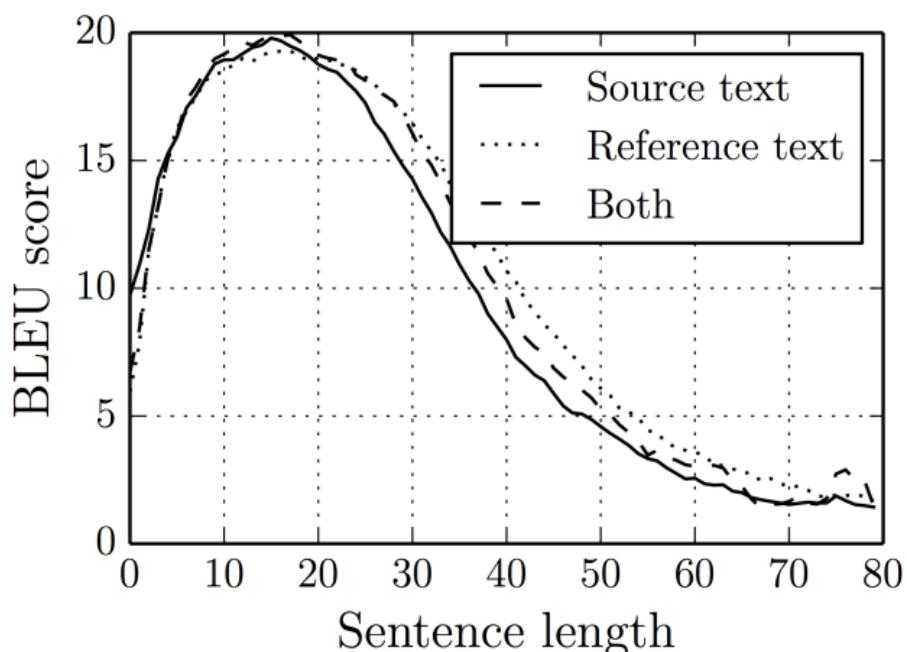
Token input đầu tiên của Decoder sẽ là token đặc biệt **<SOS>** (Start of Sentence) để bắt đầu quá trình giải mã (decode) của mô hình. Kết quả đầu ra y_i của mỗi đơn vị recurrent sẽ được đưa vào làm đầu vào của đơn vị recurrent tiếp theo cùng với hidden state h_i và vector trạng thái c_i . Và kết quả đầu ra này của mỗi đơn vị sẽ được đưa vào một tầng Dense và Softmax để dự đoán từ tiếp theo trong chuỗi.

Điều này sẽ được lặp lại cho đến khi mô hình dự đoán token đặc biệt **<EOS>** (End of Sentence) hoặc đạt đến giới hạn số từ tối đa cho phép.

Hạn chế của mô hình Seq2Seq truyền thống

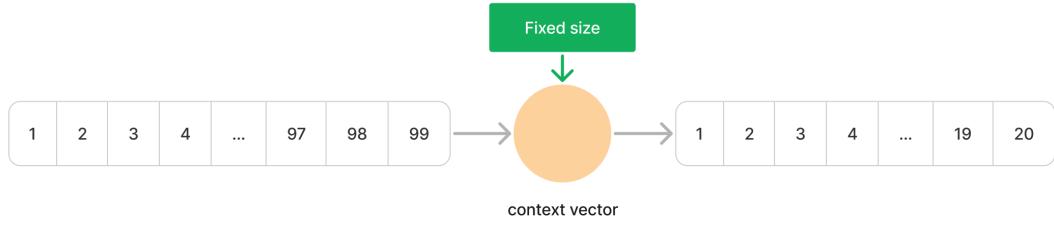
Với các mô hình Sequence to Sequence truyền thống, mặc dù khả năng ứng dụng trong nhiều bài toán của Xử Lý Ngôn Ngữ Tự Nhiên (NLP), khi sử dụng sẽ gặp phải các hạn chế như sau:

- Tốc độ huấn luyện và dự đoán chậm:** Mô hình Seq2Seq truyền thống sử dụng kiến trúc RNN hoặc GRU để xử lý chuỗi, điều này khiến cho mô hình trở nên chậm khi huấn luyện và dự đoán. Mỗi đầu vào sẽ phải được xử lý tuần tự từng phần, điều này làm tăng thời gian xử lý của mô hình và không thể tận dụng được khả năng tính toán song song của GPU.
- Triệt tiêu đạo hàm:** Vấn đề triệt tiêu đạo hàm (Vanishing Gradient) là vấn đề với mọi mô hình RNN và cả các mô hình Seq2Seq truyền thống. Với mạng RNN, những chuỗi (sequence) càng dài thì mạng sẽ càng sâu theo chiều thời gian. Điều này làm dẫn đến vấn đề Gradient Vanishing khi huấn luyện mô hình Seq2Seq. Mặc dù các mô hình như LSTM đã cải thiện vấn đề này, Gradient Vanishing vẫn là một thách thức với mô hình truyền thống.



Hình 2.14: Triệt tiêu đạo hàm với số lượng câu dài trong Seq2Seq.

- Mất mát thông tin** Thông tin khi được truyền từ khối mã hóa (Encoder) sang khối giải mã (Decoder) chỉ được nén trong một vector ngữ nghĩa (context vector) duy nhất với kích thước cố định. Điều này làm cho mô hình Seq2Seq truyền thống không thể hiểu được ngữ cảnh của câu đầu vào một cách tốt và dẫn đến mất mát thông tin.

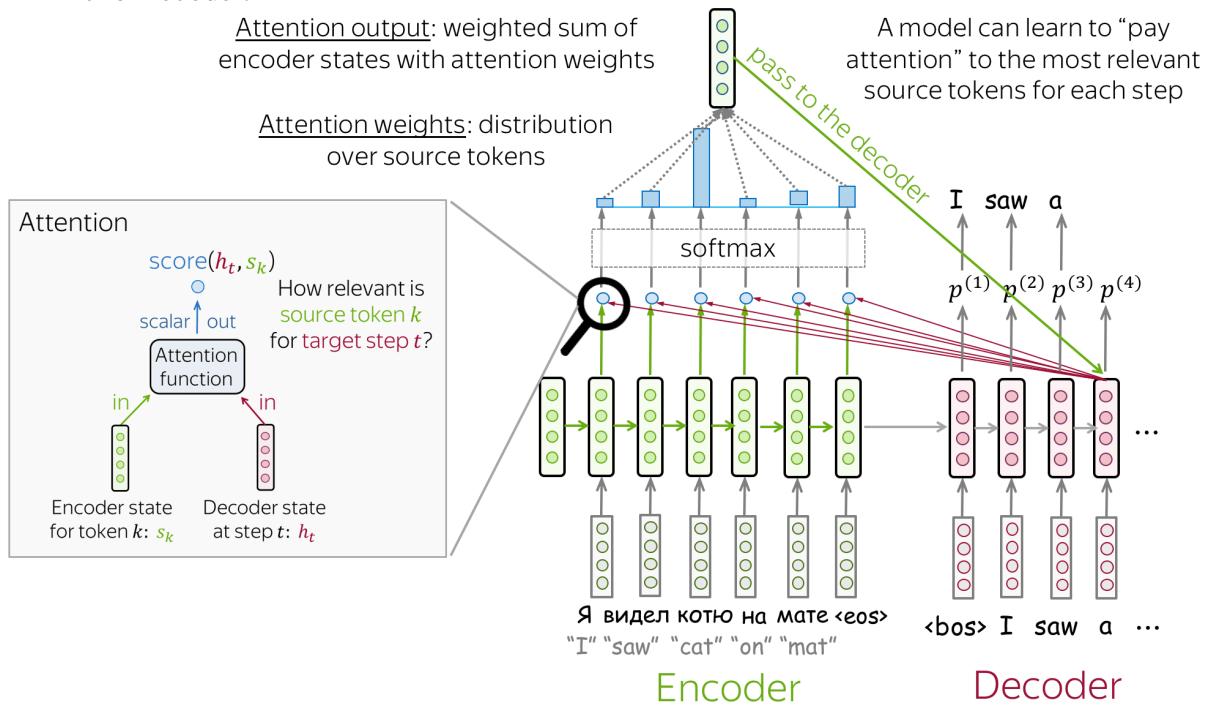


Hình 2.15: Hạn chế khi truyền context vector sang Decoder trong mô hình Seq2Seq.

Cơ chế Attention và ứng dụng trong mô hình Seq2Seq

Để giải quyết các hạn chế của mô hình Seq2Seq truyền thống, ta có thể áp dụng cơ chế tập trung (Attention [2]) - một cơ chế đã được giới thiệu trong bài báo "Attention is All You Need" vào năm 2017 - đánh dấu một bước tiến lớn trong việc xử lý ngôn ngữ tự nhiên và các tác vụ liên quan đến chuỗi.

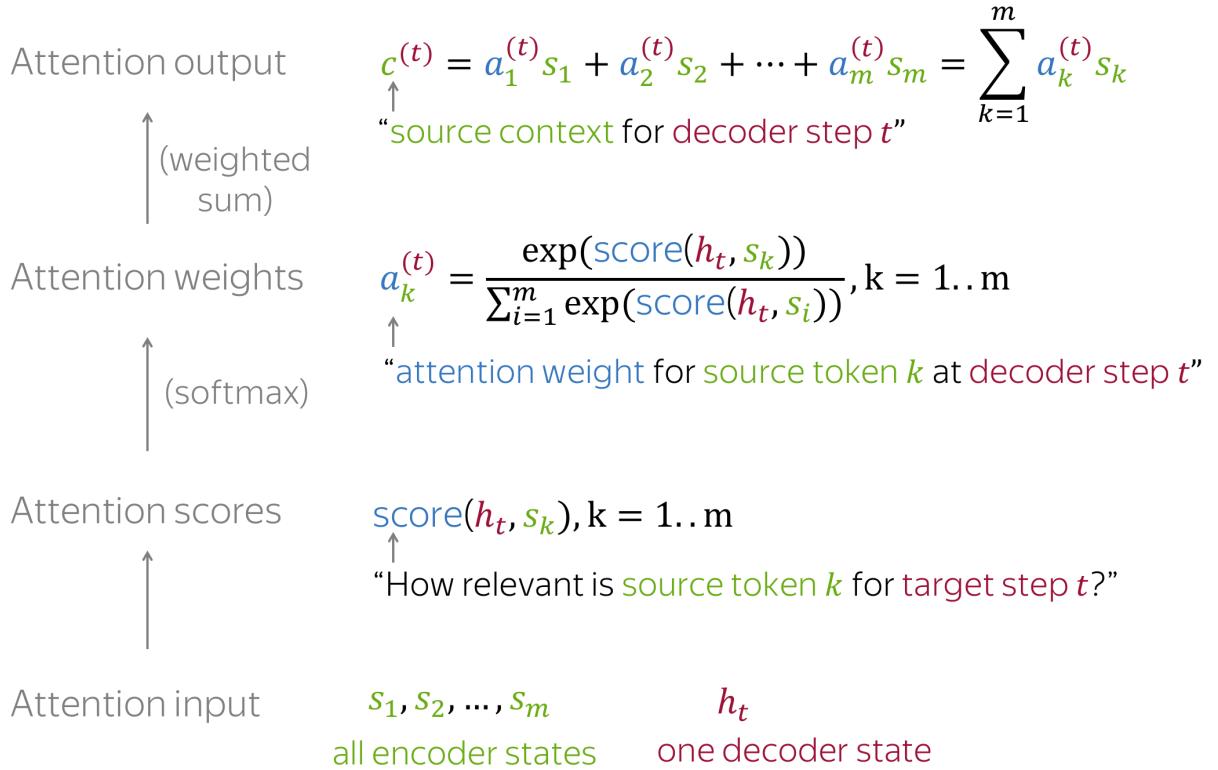
Áp dụng vào cơ chế Attention vào mô hình Seq2Seq, với mỗi step của Decoder, mô hình sẽ tập trung vào các phần khác nhau của đầu vào (Input) để dự đoán từ tiếp theo trong chuỗi. Khối Encoder sẽ không truyền hidden state của đơn vị cuối cùng mà sẽ truyền toàn bộ hidden state của mình cho Decoder.



Hình 2.16: Áp dụng cơ chế Attention trong mô hình Seq2Seq.

Kèm theo đó, trọng số Attention sẽ được tính toán dựa trên hidden state của Encoder và

Decoder và truyền vào mỗi đơn vị của Decoder để giúp mô hình tập trung vào các phần quan trọng của đầu vào. Ta có sơ đồ tính toán Attention như sau:

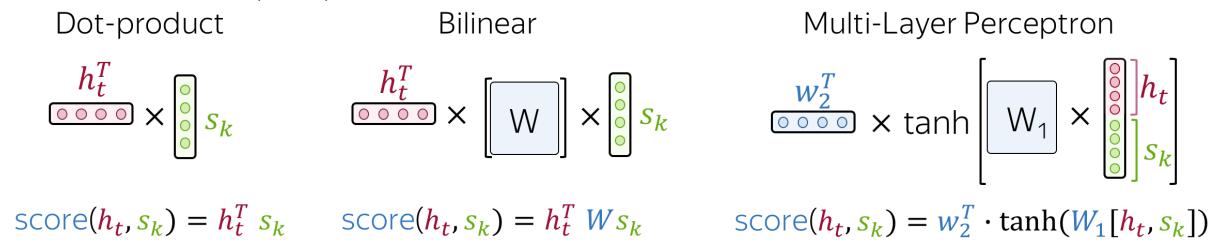


Hình 2.17: Sơ đồ tính kết quả Attention trong mô hình Seq2Seq.

Đầu vào đầu tiên cho quá trình tính kết quả Attention sẽ là hidden state của Decoder và toàn bộ hidden state của Encoder. Lúc này, Attention scores sẽ được tính bằng cách áp dụng một hàm Attention Score với m là số đơn vị của khối Encoder:

$$score(h_t, s_k), k = 1,..m \quad (2.2)$$

Để tính được $score(h_t, s_k)$, ta có một số hàm Score Function như sau:



Hình 2.18: Một số phương thức tính score cho cơ chế attention.

Sau đó, tiếp tục tính trọng số attention, lúc này ta nhận được một vector trọng số attention cho tất cả m hidden states của Encoder với một hidden state của Decoder:

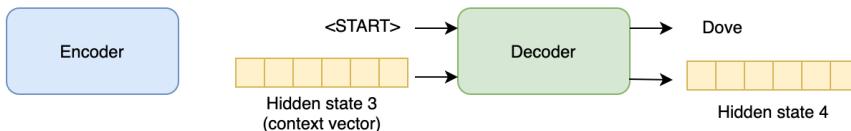
$$a_{t,k} = \frac{\exp(\text{score}(h_t, s_k))}{\sum_{j=1}^m \exp(\text{score}(h_t, s_j))} \quad (2.3)$$

Cuối cùng, sau khi đã có được trọng số attention cho step t hiện tại của Decoder, Context Vector tại step t sẽ được tính như sau:

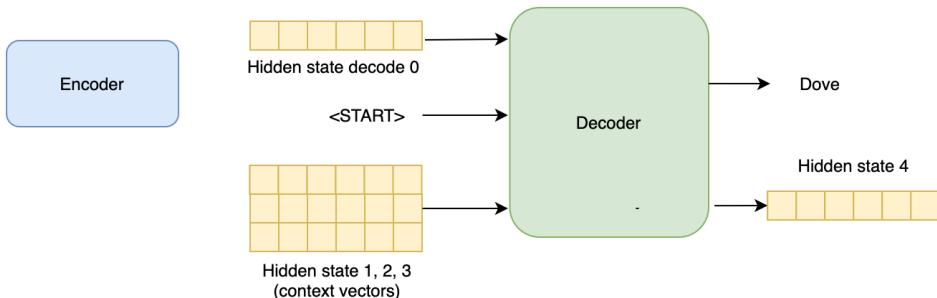
$$c_t = \sum_{k=1}^m a_{t,k} \cdot h_k \quad (2.4)$$

Context vector này sẽ được dùng để làm đầu vào cho đơn vị tại timestep t của khối Decoder để sinh ra từ kế tiếp ở timestep $t + 1$.

Decoding without Attention



Decoding with Attention



Hình 2.19: Khác biệt của khối Decoder khi sử dụng Attention trong mô hình Seq2Seq.

Sự khác biệt ở khối Decoder giữa mô hình Seq2Seq truyền thống và mô hình Seq2Seq áp dụng cơ chế Attention được mô tả như hình trên. Cụ thể, áp dụng cơ chế attention đã giúp cải thiện việc:

- Giữ lại thông tin ngữ nghĩa cho context vector bằng cách tính toán dựa trên toàn bộ hidden states của khối Encoder.
- Cho khối Decoder biết thông tin về từ nào nên "tập trung" vào để dự đoán từ tiếp theo. Điều này sẽ hữu ích với dữ liệu có tính cấu trúc (structured bias). Lấy ví dụ như sau: "*Tôi rất thích học môn Toán*". Ở đây từ "học" và "môn Toán" có mối quan hệ mật thiết với nhau hơn so với các từ khác

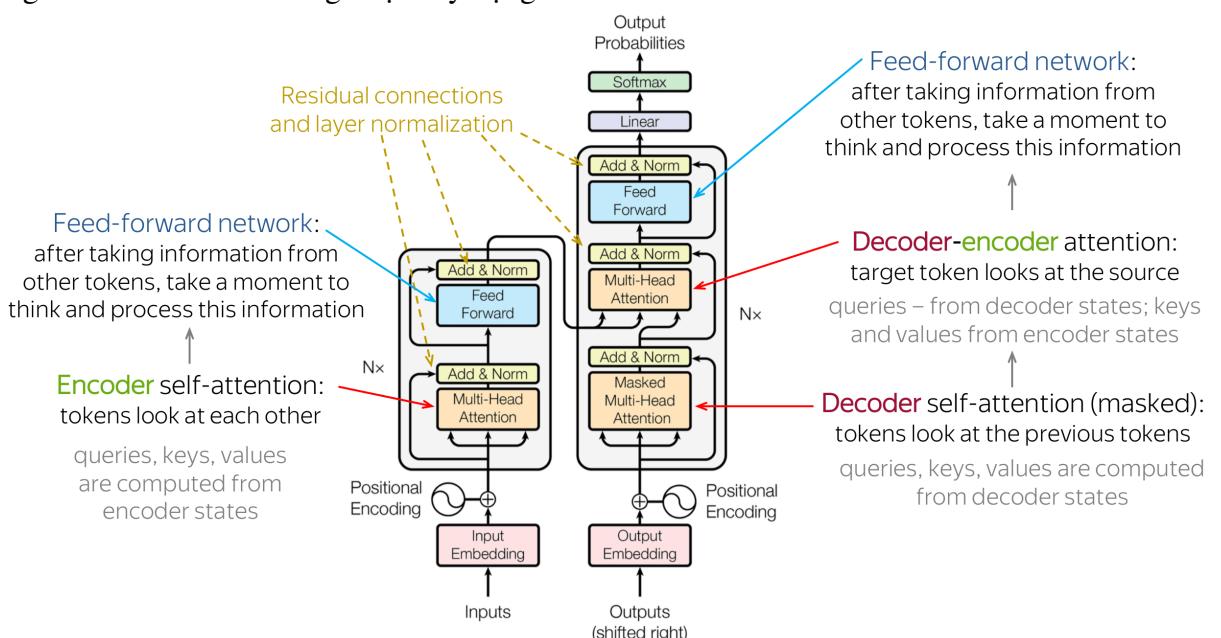
2.1.4 Kiến trúc Transformer

Tổng Quan

Transformer[3] là một mô hình học sâu được giới thiệu bởi Vaswani và các cộng sự [9] vào năm 2017, đây là mô hình đã đạt được kết quả nổi bật trong nhiều nhiệm vụ xử lý ngôn ngữ tự nhiên (NLP). Transformer được xây dựng dựa trên cơ chế Attention (Attention mechanism, tạm dịch: cơ chế tập trung), cho phép mô hình có khả năng “tập trung” vào các phần khác nhau của đầu vào (Input) trong quá trình học.

Mô hình Transformer sử dụng kiến thức đa đầu vào (Multi-Head Input) và đa đầu ra (Multi-Head Output) để xử lý đầu vào và đầu ra theo cách đồng thời, tức là không cần xử lý tuần tự từng phần như các mô hình trước đây. Điều này giúp giải quyết vấn đề độ dài phụ thuộc trong ngôn ngữ (Long-range Dependency) và giúp mô hình có khả năng hiểu ngữ cảnh (Contextual Understanding) của dữ liệu đầu vào (Input).

Mô hình Transformer đã được ứng dụng rộng rãi trong nhiều tác vụ xử lý ngôn ngữ tự nhiên, bao gồm dịch máy, phân loại văn bản, dự đoán từ, tóm tắt văn bản, hỏi đáp, và nhiều tác vụ ngôn ngữ tự nhiên khác. BERT[4] (Bidirectional Encoder Representations from Transformers), GPT[5] (Generative Pre-trained Transformer), và T5[6] (Text-to-Text Transfer Transformer) là những mô hình NLP nổi tiếng được xây dựng trên kiến trúc của mô hình Transformer.



Hình 2.20: Tổng quan kiến trúc Transformer[2]

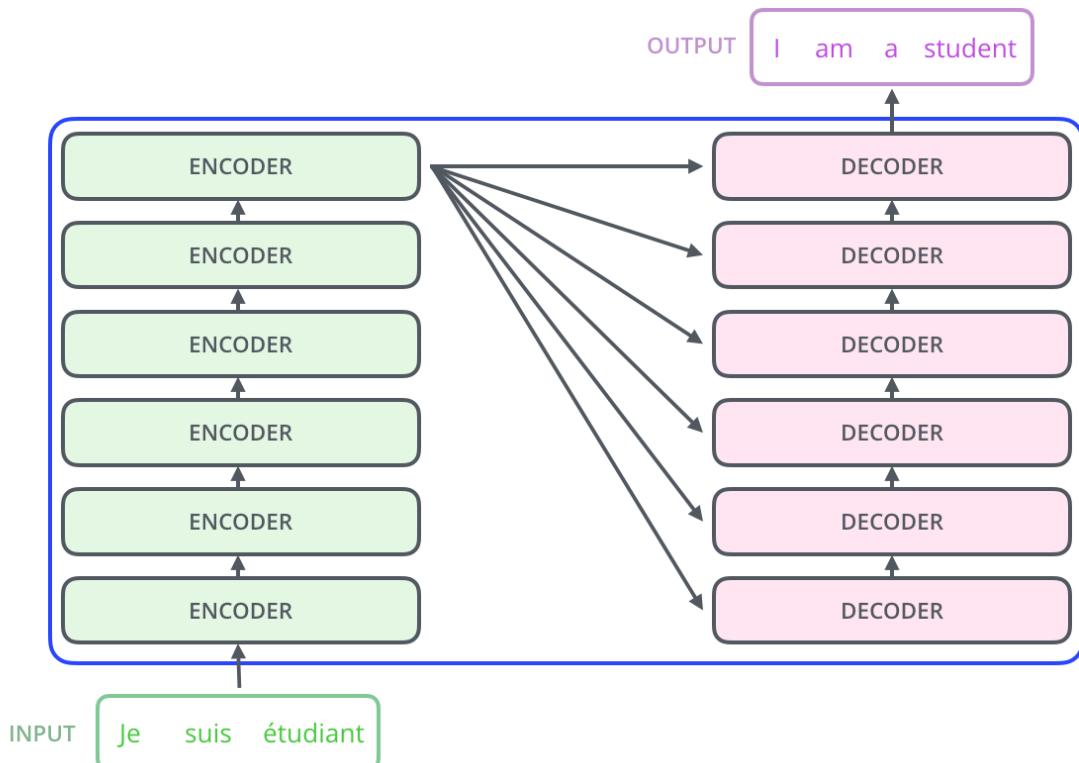
- Mô hình Transformer sử dụng định dạng mã hóa - giải mã (Encoder - Decoder) tương tự như Seq2Seq.
- Những khối được đề xuất trong Transformer, bao gồm Scaled Dot-Product Attention và Multi-Head Attention, là trọng tâm của kiến trúc này, và chúng được xếp hàng loạt và thực hiện song song (parallel) trong mô hình.

- Khác với kiến trúc của RNN, transformer, không có cấu trúc BPTT tương tự và tính toán có thể được thực hiện song song, do đó mô hình có khả năng hoạt động hiệu quả hơn so với kiến trúc RNN.

Hai khối Encoder và Decoder

Đầu vào và đầu ra của Encoder có cùng kích thước. Do đó, cấu trúc Encoder có thể được lặp lại nhiều lần để sử dụng một cách dễ dàng.

Tương tự, Decoder cũng có thể được lặp lại nhiều lần dưới dạng khối để giải mã đầu ra.



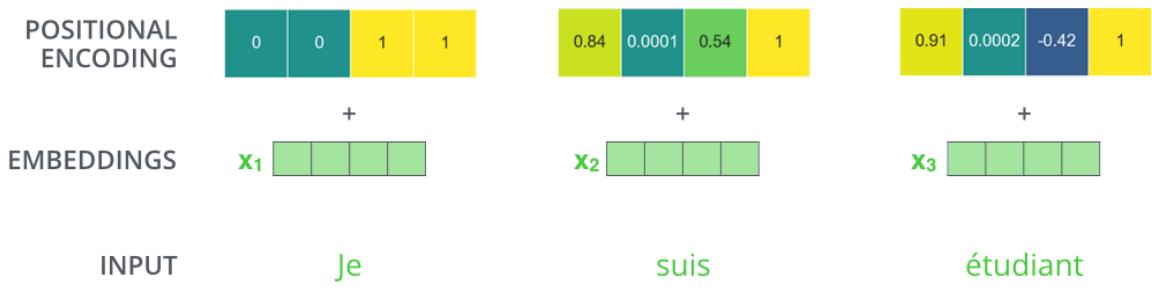
Hình 2.21: Chồng các khối Encoders và Decoders[2]

Embedding và Positional Encoding

Input Embedding và Output Embedding Trong Transformer, Input Embedding và Output Embedding đều là tầng Embedding để chuyển đổi đầu vào thành vector với số thực.

Đây là tầng đầu tiên trong kiến trúc Transformer, nhận đầu vào là một one-hot-encoded vector là một vector có độ dài bằng với số từ trong từ điển,

Mỗi từ đi vào sẽ được tầng này tạo ra một vector đặc, có số chiều nhỏ hơn ban đầu. **Positional Encoding** Kết quả của tầng Input Embedding hoặc Output Embedding sẽ được đi qua một phép tính Positional Encoding.

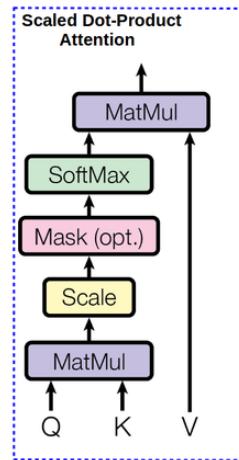


Hình 2.22: Tầng Input và Output của Transformers[2]

Do Transformer không tính toán tuần tự mà xử lý một cách song song , nên nó không có khả năng nhận biết được vị trí của từ trong câu. Mục tiêu của phép tính Positional Encoding là để giữ lại vị trí cho câu input, không làm mất thứ tự và ngữ nghĩa câu.

Khối Multi-Headed Attention

Scaled Dot-Product Attention Attention là một cơ chế cho phép mô hình tập trung vào những phần quan trọng của đầu vào (Input) trong quá trình học. Cơ chế Attention được sử dụng trong nhiều mô hình NLP, bao gồm cả mô hình Transformer.



Hình 2.23: Khối ScaleDotProductAttention[2]

Đầu vào của Scaled Dot-Product Attention là 3 ma trận Q , K , V có cùng số chiều.

Đầu ra của Scaled Dot-Product Attention là ma trận có cùng số hàng với ma trận Q và cùng số cột với ma trận V thể hiện trọng số attention của nó.

Dữ liệu trong khối này sẽ được xử lý như sau:

- Hai ma trận Q và K sẽ được nhân lại với nhau, sau đó chia cho căn bậc hai của số chiều của ma trận K (tầng Scale) nhằm ngăn giá trị tăng lên quá lớn .
- Sau tầng Scale, nếu có tầng Mask thì sẽ được thực hiện để ngăn chặn Attention đến các kết nối không hợp lệ (illegal connection).
- Sau đó, ma trận sau khi được nhân sẽ được đưa vào hàm softmax để chuẩn hóa giá trị Attention. Giúp mô hình tự tin hơn với các trọng số.

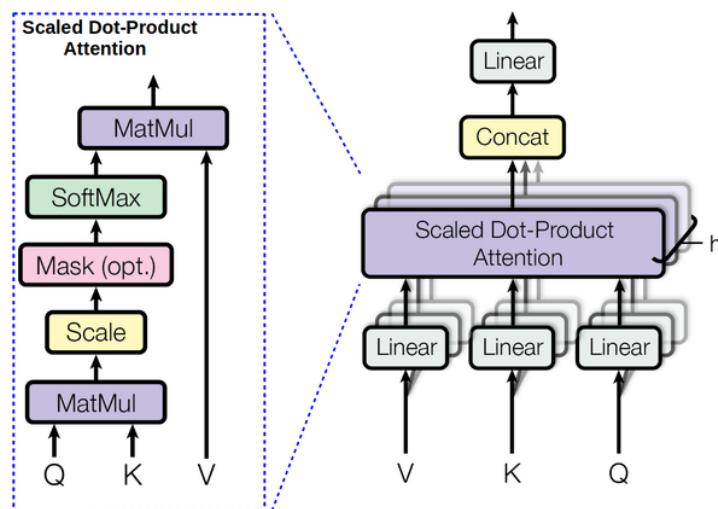
- Cuối cùng, ma trận sau khi được chuẩn hóa sẽ được nhân với ma trận V để tạo ra đầu ra của khối Scaled Dot-Product Attention. Đây chính là trọng số Attention của khối.

Multi-headed Attention

Thay vì chỉ sử dụng một khối Scaled Dot-Product Attention, Transformer sử dụng nhiều khối Scaled Dot-Product Attention song song (parallel) để tăng khả năng học của mô hình, hiểu ngữ nghĩa theo nhiều khối.

Đầu ra của mỗi khối Scaled Dot-Product Attention sẽ được nối với nhau và đi qua một tầng Linear để tạo ra đầu ra của khối Multi-Headed Attention.

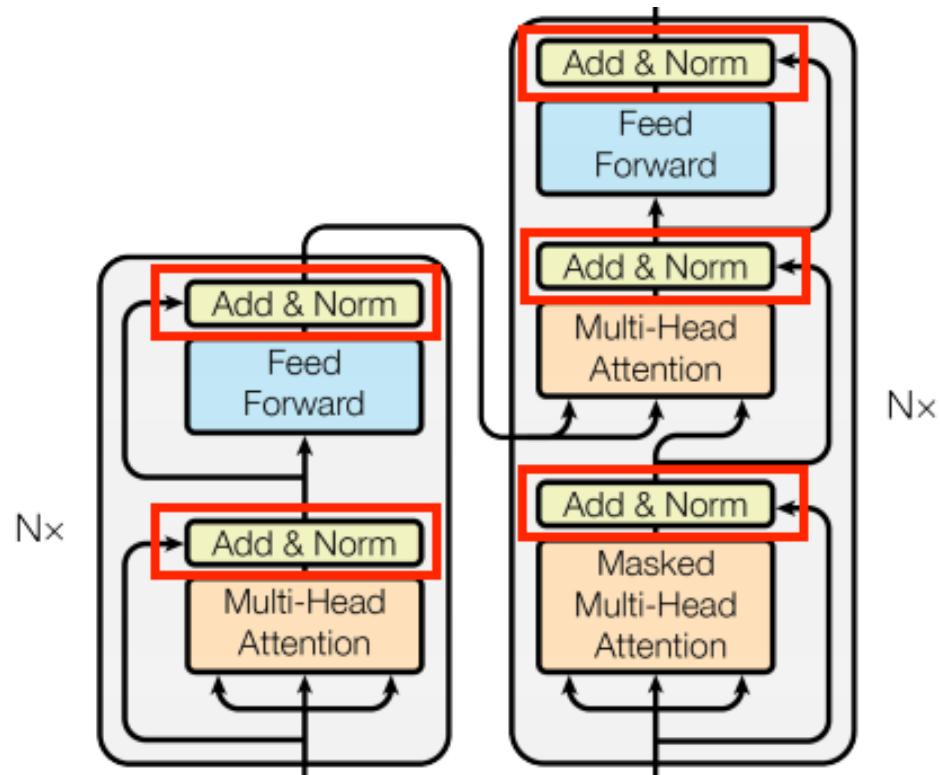
Kết quả của khối là một ma trận có cùng số hàng với ma trận Q và cùng số cột với ma trận V thể hiện trọng số attention của nó.



Hình 2.24: Multi-headed Attention[2]

Add và LayerNormalization

Trong Transformer, Add & Norm được sử dụng để kết hợp thông tin từ các tầng khác nhau trong mạng. Trong quá trình này, đầu ra của một tầng sẽ được cộng với đầu vào ban đầu của tầng đó (skip-connection), sau đó chuẩn hóa lại với Layer Normalization để tạo ra đầu ra cuối cùng.

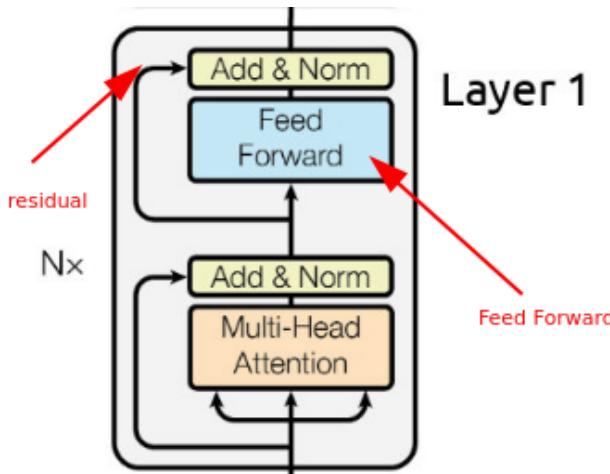


Hình 2.25: Tầng Add và LayerNormalization[2]

Add Trong bước này, đầu ra của lớp sẽ được cộng với vector đầu vào ban đầu. Việc cộng này giúp cập nhật thông tin từ các phần khác nhau của kiến trúc và giúp tránh hiện tượng mất thông tin (Vanishing Gradient) trong quá trình huấn luyện.

LayerNormalization Sau khi được cộng với đầu vào ban đầu, đầu ra của lớp sẽ được chuẩn hóa lại với Layer Normalization. Layer Normalization là một phép chuẩn hóa dữ liệu đầu ra của một tầng theo cửa ma trận đầu ra. Quá trình chuẩn hóa giúp cải thiện tính ổn định của mô hình

Position-wise Feed Forward Network



Hình 2.26: Khối Position-wise Feed Forward[2]

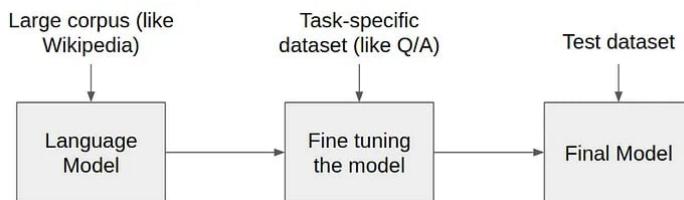
Các vector đầu vào (là các vector đại diện cho từ) sẽ được truyền qua tầng Fully Connected Layer với hàm kích hoạt ReLU, và cuối cùng đi qua một tầng Fully ConnectedLayer nữa. Đầu ra của tầng thứ hai cũng chính ra đầu ra của Position-wise Feed-Forward.

Mục đích chính là xử lý tiếp attention output từ tầng trước đó, giúp mô hình có thể học được các mối quan hệ giữa các từ trong câu.

2.1.5 Các mô hình Pretrained

Pretraining model là quá trình huấn luyện một mạng nơ-ron trên một lượng lớn dữ liệu không được gắn nhãn trước đó, để học các biểu diễn cơ bản của dữ liệu. Mục tiêu của pretraining là tạo ra một mô hình mạng nơ-ron có khả năng học được các đặc trưng chung, tổng quát từ dữ liệu lớn, sau đó có thể được fine-tuning hoặc điều chỉnh lại trên một tập dữ liệu cụ thể cho một tác vụ cụ thể.

Trong quá trình pretraining, mô hình thường được huấn luyện trên một tác vụ phụ, thường là dự đoán từ tiếp theo trong chuỗi dữ liệu (Masked Language Modeling), dựa trên các mô hình ngôn ngữ như BERT (Bidirectional Encoder Representations from Transformers) hoặc GPT (Generative Pre-trained Transformer). Sau khi pretraining, mô hình sẽ hiểu được cấu trúc và ngữ cảnh của dữ liệu đầu vào một cách tổng quát, giúp nó học được các biểu diễn sâu và phức tạp của dữ liệu.



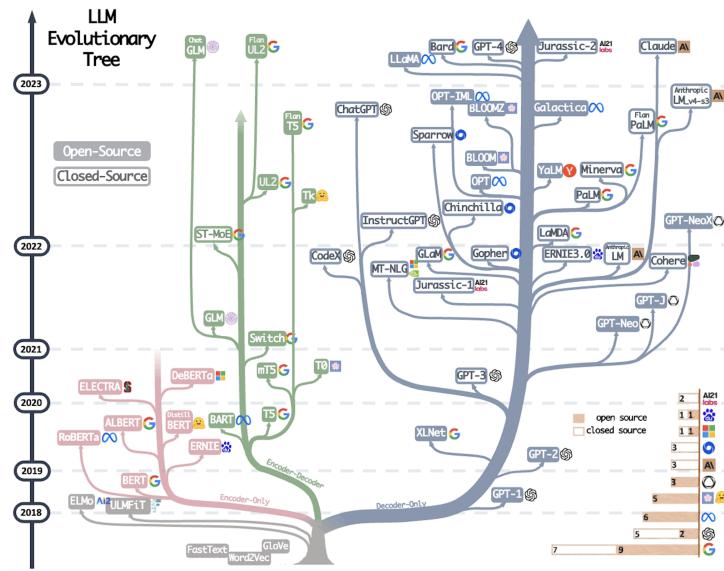
Hình 2.27: Quá trình tiền huấn luyện một mô hình.

Tổng quan

Pretraining model đã chứng minh sự hiệu quả của nó trong nhiều ứng dụng khác nhau trong ngành IT, bao gồm xử lý ngôn ngữ tự nhiên (NLP), thị giác máy tính, dịch máy, và nhiều hơn nữa. Sự tiên tiến trong pretraining model đã đóng góp quan trọng vào việc cải thiện hiệu suất và độ chính xác của các ứng dụng AI và machine learning trong các lĩnh vực khác nhau, từ tự động hóa công việc đến y tế và kinh doanh.

Với các mô hình sử dụng kiến trúc Transformer, chúng có thể sử dụng chung phần lõi của mô hình. Sau đó, thay đổi kiến trúc hoặc cập nhật trọng số một vài tầng cuối cùng của mô hình để phục vụ cho các tác vụ khác nhau.

Đặc tính này đã cho phép các mô hình "Pretrained" ra đời. Những mô hình Pretrained Transformer này, đã được pre-train trên một tập dữ liệu khổng lồ bởi các tập đoàn công nghệ lớn như Google, Meta, OpenAI và được phát hành cho cộng đồng sử dụng.



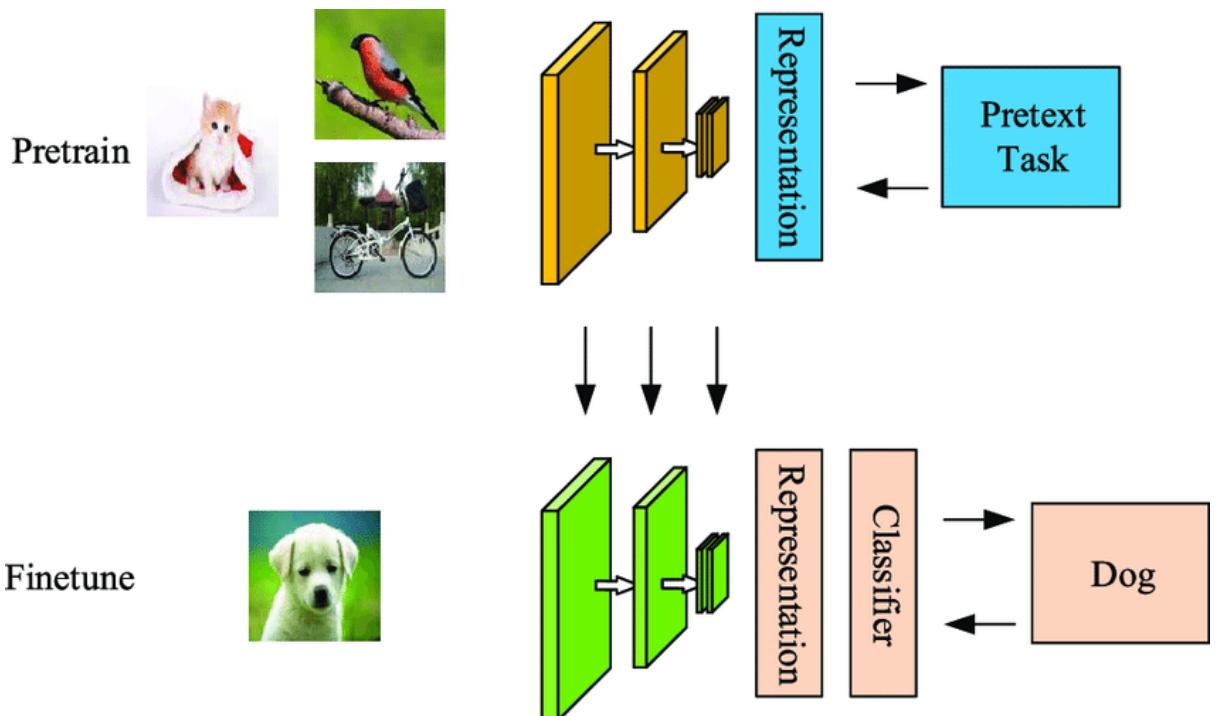
Hình 2.28: Sự phát triển của các mô hình pretrained và LLM đến năm 2023[7]

Các phương pháp tiền huấn luyện (pre-train) mô hình ngôn ngữ

Masked Language Model – MLM

Masked Language Modeling (MLM) là một tác vụ được sử dụng trong quá trình tiền huấn luyện (pre-training) của các mô hình Pretrained. Với MLM, một phần tử ngẫu nhiên trong câu được chọn và sau đó được che đi. Mô hình sẽ nhận diện từ xung quanh từ bị che đi và cố gắng dự đoán từ bị che đó.

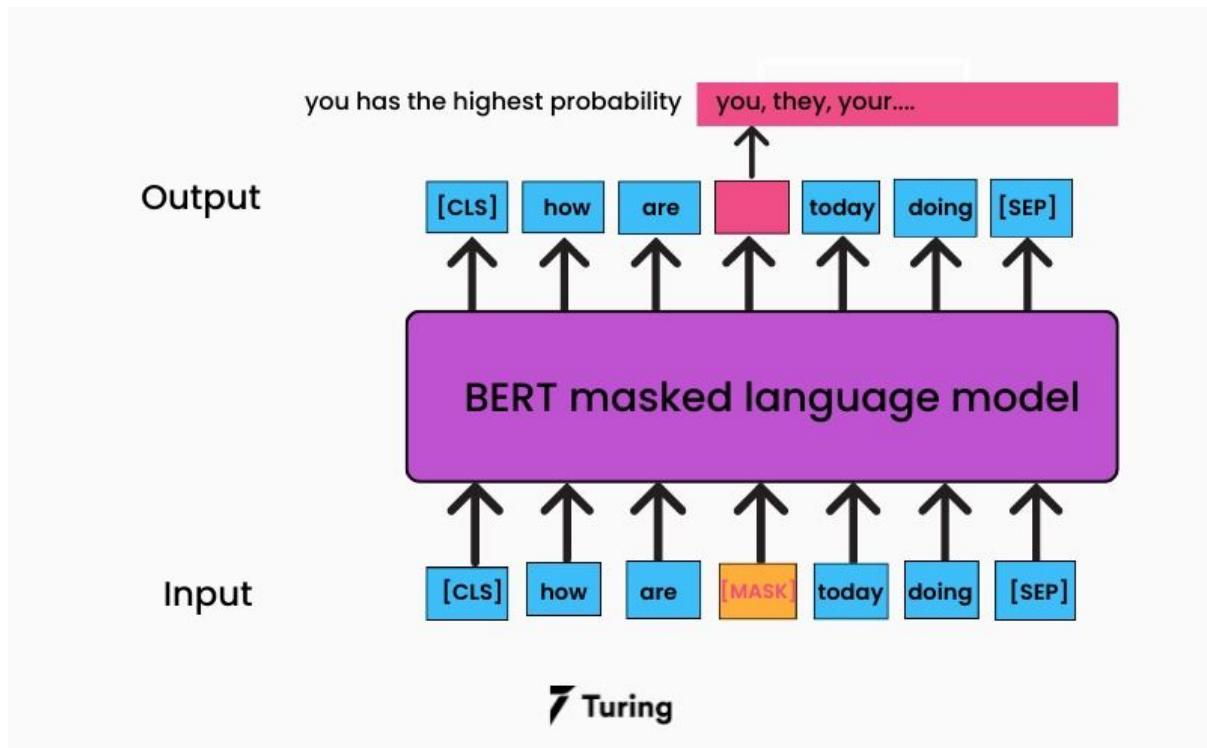
Tác vụ MLM thuộc vào bài toán tự giám sát (Self-supervised learning) - nơi mà mô hình sẽ tự đào tạo để học được các đặc trưng bên trong của dữ liệu. Trong quá trình này, ý tưởng của nó sẽ là chuyển các bài toán học máy không được giám sát (Un-supervised learning) thành các bài toán học có giám (Supervised learning) bằng cách tự động tạo ra các nhãn cần thiết. Điều này giúp tác vụ thuộc vào bài toán tự giám sát tận dụng được nguồn dữ liệu không có nhãn - cụ thể trong tác vụ MLM chính là các tập văn bản lớn trên Internet.



Hình 2.29: Quá trình huấn luyện bài toán Học Tự Giám Sát[8]

Sau khi đã kết thúc quá trình tiền huấn luyện, các mô hình trong bài toán học tự giám sát sẽ được fine-tune lại cho một tác vụ cụ thể (downstream tasks). Từ đó cải thiện độ chính xác và năng lực của mô hình trên các tác vụ đó.

Điều đặc biệt về cách sử dụng MLM trong các mô hình tiền huấn luyện (Pretrained) là tất cả các từ trong câu đều có thể được che. Trong khoảng 15% trường hợp, từ được chọn để che sẽ được thay thế bằng token [MASK] để đảm bảo rằng mô hình sẽ không chỉ nhớ từ đó, mà phải học cách dự đoán từ đó bằng cách sử dụng các từ khác trong câu. Mục tiêu của mô hình là dự đoán từ được che giấu dựa trên ngữ cảnh của các từ còn lại trong câu.



Hình 2.30: Masked Language Modeling[9]

Quá trình huấn luyện MLM không chỉ giúp mô hình học được biểu diễn của từng từ trong câu mà còn giúp nó học được mối quan hệ giữa các từ và ngữ cảnh xung quanh. Khi một từ được che giấu, mô hình phải dự đoán nó dựa trên thông tin từ các từ xung quanh, điều này thúc đẩy việc học được biểu diễn ngữ nghĩa và ngữ cảnh của từ một cách hiệu quả.

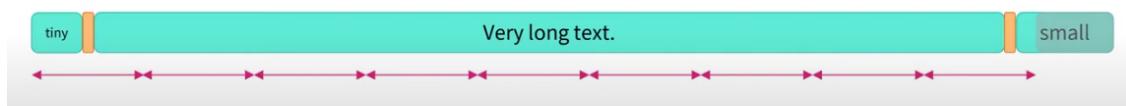
MLM đã chứng minh sự hiệu quả của mình trong nhiều ứng dụng NLP, bao gồm dịch máy, tóm tắt văn bản, phân tích cảm xúc, và nhiều hơn nữa. Kỹ thuật này đã góp phần quan trọng vào sự phát triển của các mô hình ngôn ngữ hiện đại, cung cấp cho chúng khả năng hiểu ngôn ngữ tự nhiên một cách sâu sắc và tổng quát hơn.

- Chọn ngôn ngữ và tiền xử lý dữ liệu:** Trước hết, cần xác định ngôn ngữ của bộ dữ liệu và tiền xử lý dữ liệu, chuẩn hóa dữ liệu, và tokenize dữ liệu. Trong giai đoạn tiền xử lý dữ liệu cho tác vụ MLM, tập dữ liệu cần chuẩn bị chỉ bao gồm một dataset với một cột duy nhất là các đoạn văn bản:

Text
"On its day of release in Japan , Valkyria Chronicles III topped both platform @-@ exclusive and multi @-@ platform sales charts . By early February , the game sold 102 @,@ 779 units , coming in second overall to The Last Story for the Wii . By the end of the year , the game had sold just over 152 @,@ 500 units ."
"In a preview of the TGS demo , Ryan Geddes of IGN was left excited as to where the game would go after completing the demo , along with enjoying the improved visuals over Valkyria Chronicles II . Kotaku 's Richard Eisenbeis was highly positive about the game , citing its story as a return to form after Valkyria Chronicles II and its gameplay being the best in the series . His main criticisms were its length and gameplay repetition , along with expressing regret that it would not be localized ."

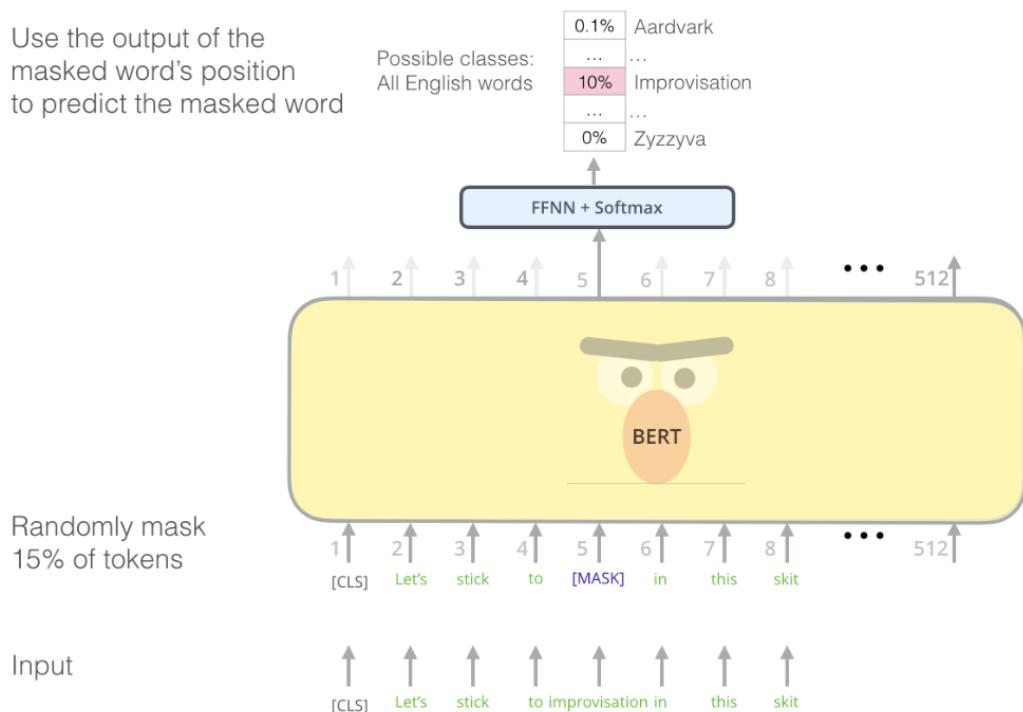
Bảng 2.2: Dữ liệu mẫu huấn luyện cho tác vụ MLM từ tập **wikitext** [10]

Trong quá trình tokenize, một phương pháp thường sử dụng cho MLM để tiền huấn luyện mô hình ngôn ngữ là nối chuỗi (concatenation). Các từ sau khi đã tokenize sẽ được nối lại với nhau thành các đoạn (chunks) với độ dài cố định của mỗi đoạn là **context length** của mô hình.



Hình 2.31: Nối chuỗi dữ liệu văn bản trong quá trình pretraining

2. **Tạo các mẫu huấn luyện:** Tiếp theo, cần tạo ra các mẫu huấn luyện bằng cách chọn ngẫu nhiên một số từ trong mỗi câu để thực hiện Masking. Có thể cần phải chọn một phần trăm nhất định của các từ trong mỗi câu hoặc sử dụng một phương pháp khác như WordPiece hoặc Byte Pair Encoding (BPE) để chia câu thành các đơn vị từ con (subword units) và chọn ngẫu nhiên một số lượng từ con (subword) để thực hiện Masking.
3. **Huấn luyện mô hình:** Sử dụng các mẫu huấn luyện đã tạo, bạn huấn luyện một mô hình MLM trên bộ dữ liệu lớn của mình. Mô hình này thường sẽ là một biến thể của mạng transformer như BERT. Trong quá trình huấn luyện, mô hình cố gắng dự đoán các từ được che giấu dựa trên ngữ cảnh của các từ xung quanh.



Hình 2.32: Tác vụ MLM trong quá trình pretraining BERT

Với mô hình BERT, MLM được sử dụng trong quá trình tiền huấn luyện, với 15% số lượng token được Mask. Nhiệm vụ của mô hình là dự đoán các token được masked đó ở tầng kết quả (output layer).

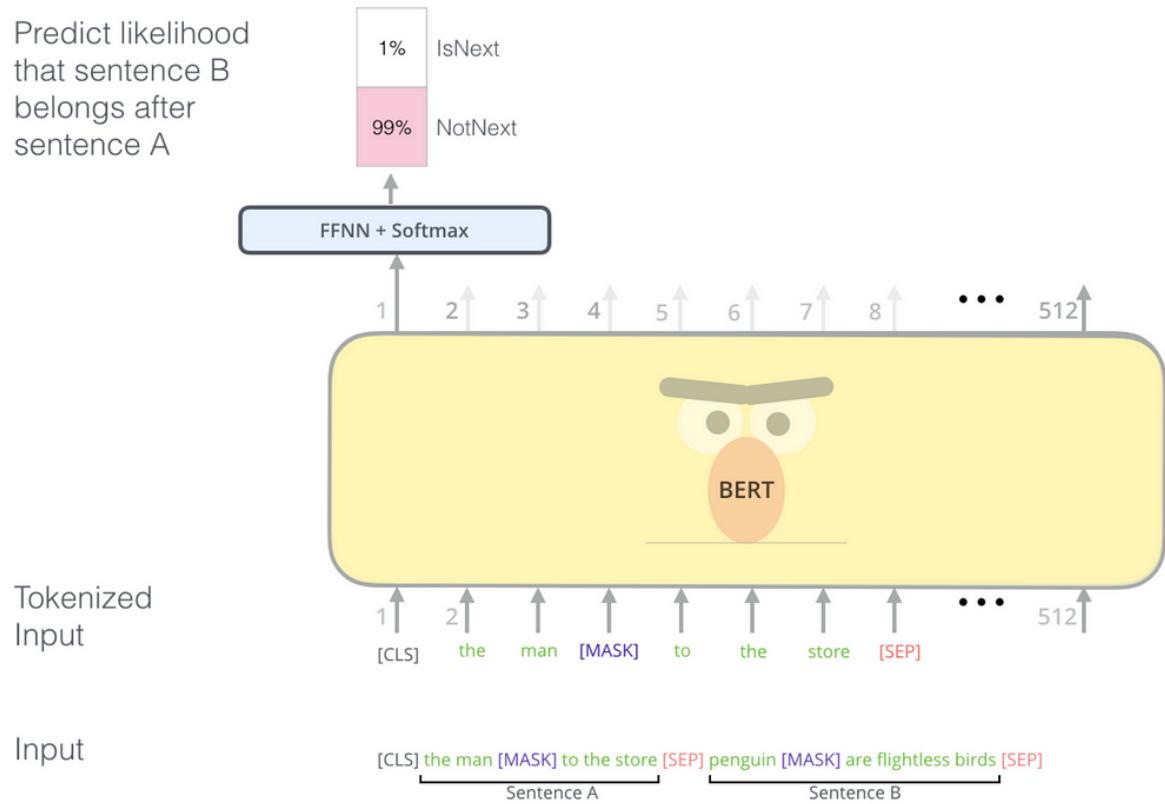
Hàm lỗi (loss function) lúc này sẽ chỉ tính độ lỗi dựa trên kết quả dự đoán của các Masked token chứ không phải toàn bộ tokens.

Việc dự đoán các từ bị che ở đầu ra yêu cầu thêm các tầng để phân lớp (classifier) nhận đầu vào là đầu ra của BERT. Như hình, một tầng kết nối đầy đủ (Fully Connected Layer) sẽ được thêm ngay sau BERT như là một tầng kết quả (output layer). Tiếp theo đó sẽ sử dụng softmax để tính xác suất nhằm biết được từ bị che là từ gì. Số lượng units của tầng kết quả của mạng kết nối đầy đủ phải bằng với kích thước từ điển (corpus size).

Next Sequence Prediction – NSP hay Two-sequence tasks

Next Sequence Prediction (NSP) là một tác vụ quan trọng khác trong quá trình tiền huấn luyện (pretraining) các mô hình. Mục tiêu của NSP là giúp mô hình hiểu được mối quan hệ giữa các câu. Nói cách khác, các mô hình tiền huấn luyện không chỉ quan tâm đến từng câu một mà còn nhìn vào mối quan hệ giữa các câu trong văn bản.

Trong tác vụ này, mô hình sẽ được huấn luyện trên kết quả nhị phân để quyết định xem hai câu có mối quan hệ với nhau hay không. Điều này giúp các mô hình pretrained học được mối quan hệ cho câu trước đó.



Hình 2.33: Tác vụ NSP trong quá trình pretraining BERT

Về dữ liệu cần để huấn luyện cho tác vụ Next Sequence Prediction, với các cặp câu A và B, để có một bộ dữ liệu cân bằng ta cần chuẩn bị sao cho 50% số câu B phía sau câu A sẽ có liên quan và 50% còn lại là ngược lại.

Tương tự như tác vụ tiền huấn luyện với Masked Language Modeling, kết quả đầu ra của mô hình BERT sẽ được vào một mạng kết nối đầy đủ (Fully connected neural network) để giúp phân loại độ tương quan giữa hai câu văn bản.

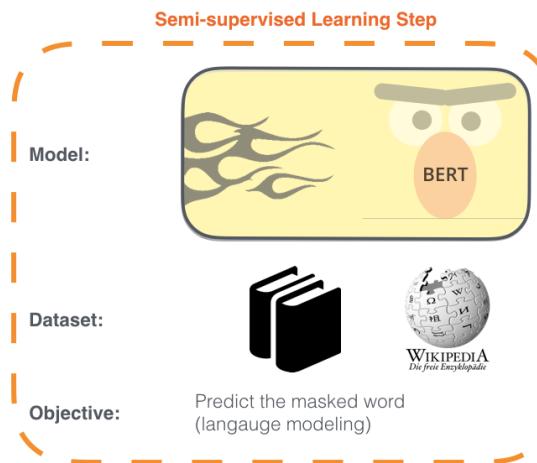
2.1.6 Mô hình BERT

Tổng quan mô hình

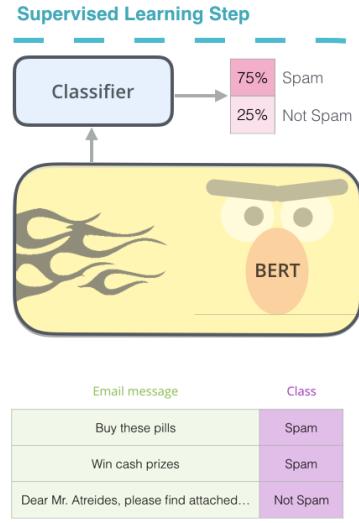
Bidirectional Encoder Representations from Transformers là một mô hình ngôn ngữ tiên tiến trong lĩnh vực xử lý ngôn ngữ tự nhiên (NLP) được phát triển bởi Google vào năm 2018. BERT được xây dựng trên kiến trúc Transformer, một mô hình học sâu dựa trên cơ chế Attention. Mô hình này đã chứng minh sự hiệu quả của mình trong nhiều tác vụ NLP khác nhau, bao gồm phân loại văn bản, trích xuất thông tin, dịch máy, và trả lời câu hỏi.

1 - **Semi-supervised** training on large amounts of text (books, wikipedia..etc).

The model is trained on a certain task that enables it to grasp patterns in language. By the end of the training process, BERT has language-processing abilities capable of empowering many models we later need to build and train in a supervised way.

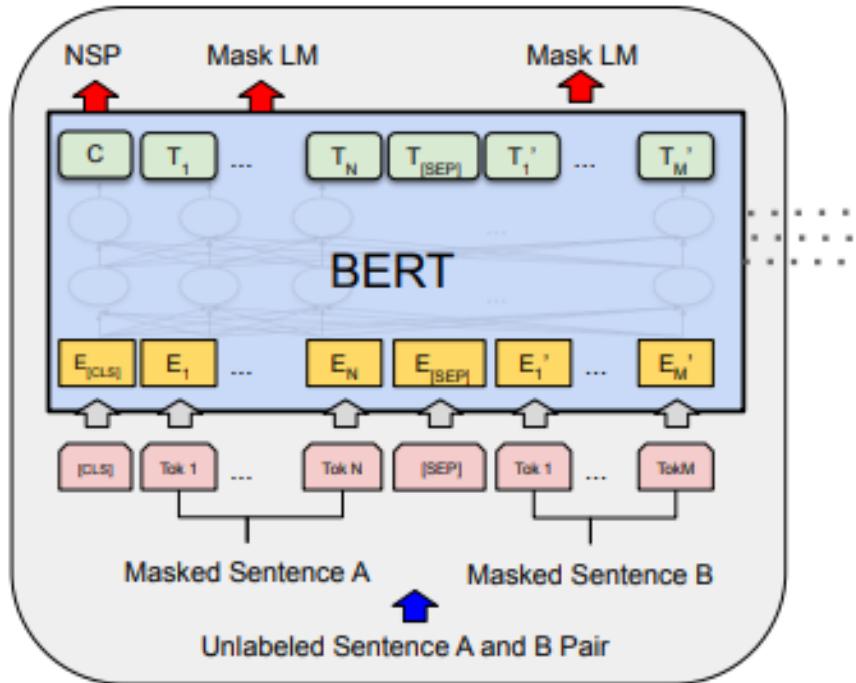


2 - **Supervised** training on a specific task with a labeled dataset.



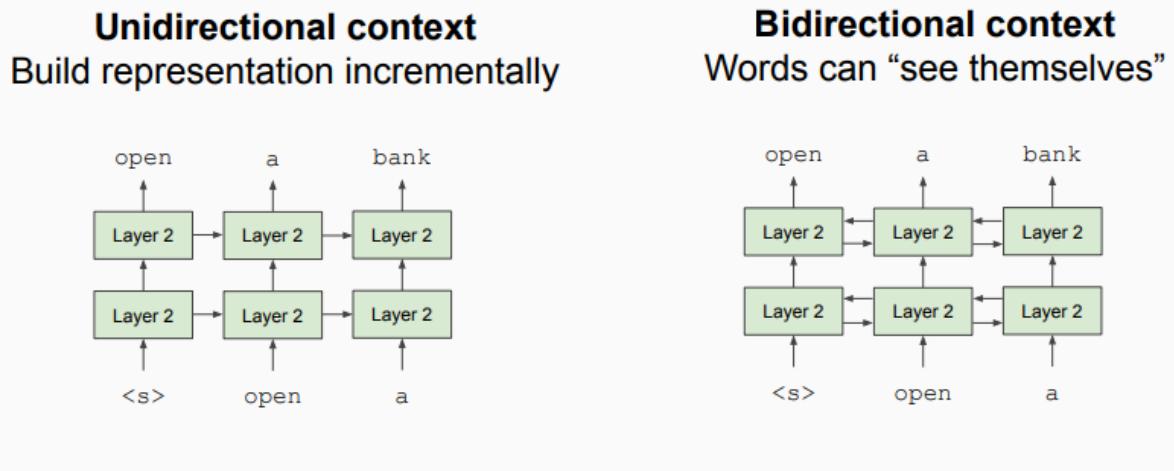
Hình 2.34: Mô hình BERT trong quá trình pre-training và trong quá trình fine-tuning

BERT được huấn luyện trên một lượng lớn dữ liệu văn bản từ các nguồn khác nhau, bao gồm các tài liệu trên web, các trang báo, tạp chí, sách và các bài báo khoa học. Quá trình huấn luyện của BERT được thực hiện trên một tập hợp các nhiệm vụ phụ (pre-training tasks) trước khi được fine-tuning trên các tác vụ cụ thể như phân loại văn bản, trích xuất thông tin, hoặc dịch máy. Với việc sử dụng các pre-training tasks, BERT có khả năng hiểu được ngôn ngữ tự nhiên một cách toàn diện hơn so với các mô hình truyền thống.



Hình 2.35: Biểu diễn ngữ cảnh một chiều và biểu diễn ngữ cảnh hai chiều.

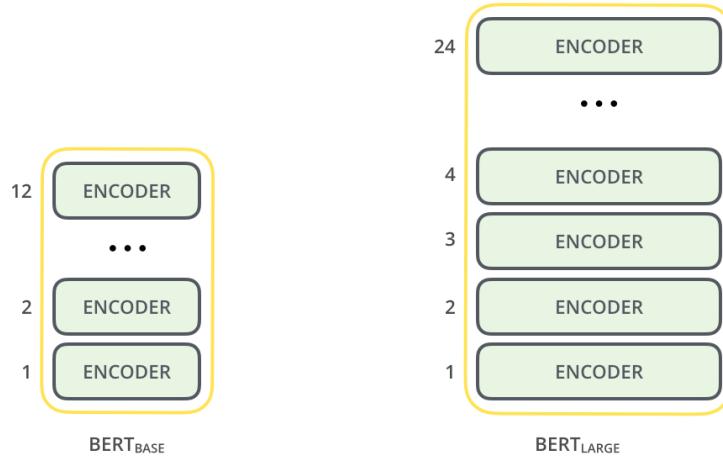
BERT được huấn luyện hai tác vụ NLP khác nhau trong quá trình tiền huấn luyện nhưng có liên quan mật thiết với nhau, đó là Masked Language Model (MLM) và Next Sequence Prediction (NSP). Mục đích của huấn luyện MLM là ẩn đi một từ trong câu và để thuật toán dự đoán xem từ nào đã được ẩn dựa trên ngữ cảnh. Còn mục đích của NSP nhằm dự đoán hai câu đã cho có kết nối có liên kết ngữ nghĩa với nhau không, tuần tự không hay chỉ là ngẫu nhiên. Điều này giúp BERT đạt được kết quả rất tốt trên nhiều tác vụ trong NLP.



Hình 2.36: Biểu diễn ngữ cảnh một chiều và biểu diễn ngữ cảnh hai chiều.

Một trong những điểm nổi bật của BERT là khả năng xử lý ngôn ngữ tự nhiên hai chiều (bidirectional), có nghĩa là nó có thể hiểu được ngữ cảnh của từ cần xử lý không chỉ dựa trên các từ trước đó mà còn dựa trên các từ sau đó. Điều này chính là một cải thiện từ kiến trúc *Unidirectional* của các mô hình trước đó như RNNs và LSTMs.

Về mặt kiến trúc, BERT là mô hình Encoder-Only Transformer, nghĩa là nó chỉ sử dụng khối Encoder của Transformer để xử lý dữ liệu. Bài báo "*BERT: Pre-training of Deep Bidirectional Transformers for Language Understanding*" [11] đã giới thiệu hai phiên bản của BERT, đó là BERT-base và BERT-large.



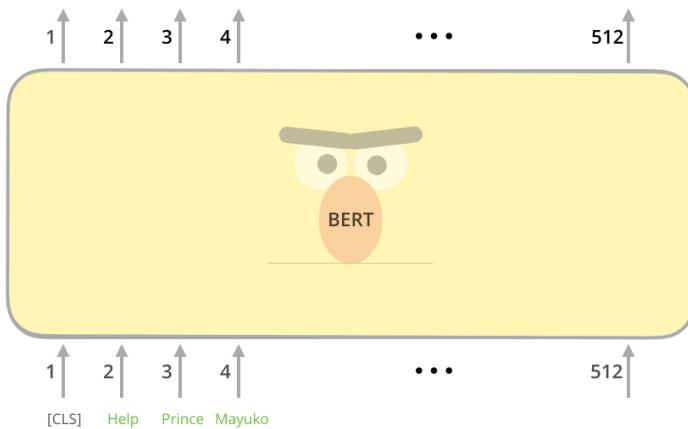
Hình 2.37: Hai phiên bản kích thước khác nhau của mô hình BERT.

Mô hình BERT sẽ bao gồm nhiều khối Encoder chồng lên nhau. Với BERT-base, mô hình sẽ sử dụng $L = 12$ khối Encoder. Trong khi đó, BERT-large sẽ sử dụng $L = 24$ khối Encoder.

Các thông số chính trong một mô hình BERT: L là số tầng Transformers (blocks) được sử dụng với kích thước của các tầng ẩn là H và số lượng Scaled Dot-Product Attention ở tầng Multi-Head Attention là A .

- $BERT_{BASE}$: $L = 12$, $H = 768$, $A = 12$. Tổng số tham số: 110 triệu.
- $BERT_{LARGE}$: $L = 24$, $H = 1024$, $A = 16$. Tổng số tham số: 340 triệu.

Đầu vào và đầu ra của BERT

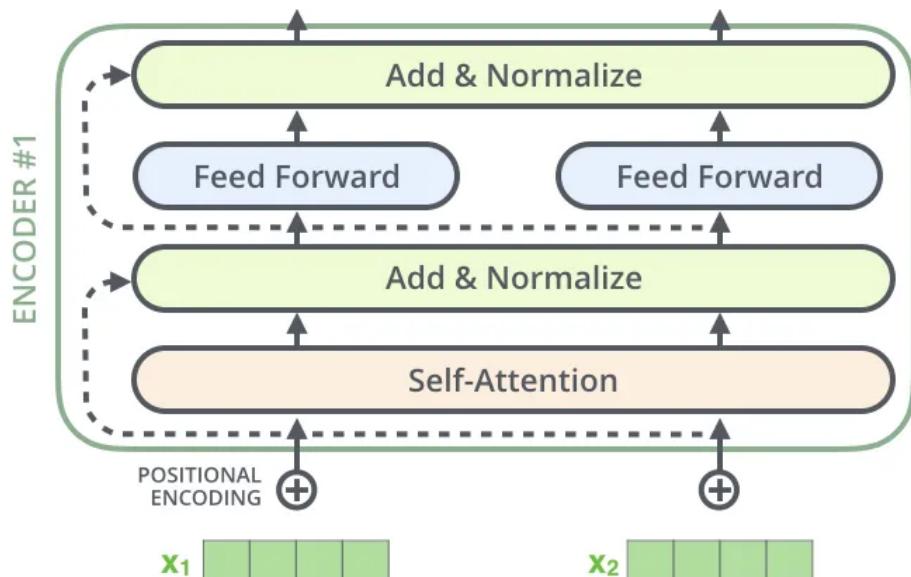


Hình 2.38: Đầu vào của mô hình BERT.

Giống với kiến trúc Transformer, BERT sẽ nhận đầu vào là một chuỗi các token, mỗi token sẽ được biểu diễn dưới dạng một vector có kích thước cố định. Vector embedding này có thể được tạo ra bằng cách sử dụng các phương pháp như Word2Vec, GloVe, hoặc FastText.

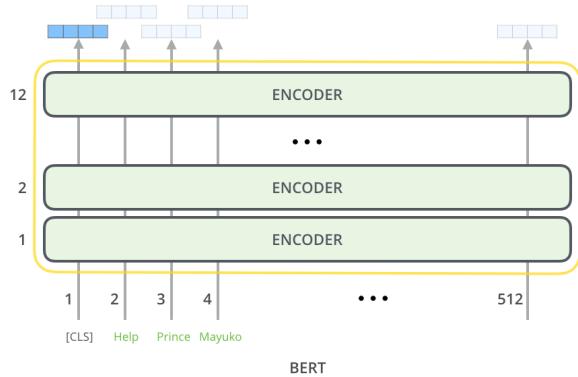
Token đầu vào sẽ được thêm vào một token đặc biệt ở đầu câu [CLS] và token đặc biệt ở giữa các câu [SEP]. Và nếu câu có độ dài ngắn hơn độ dài tối đa của mô hình, thì các vị trí còn lại sẽ được điền vào bằng token đặc biệt [PAD].

Với mỗi vị trí của token đầu vào, đầu ra của mỗi khối Encoder sẽ là một vector biểu diễn của token đó với kích thước H bằng với kích thước của embedding token đầu vào. Với mô hình BERT-base, kích thước của vector biểu diễn token đầu ra sẽ là $BERT_{BASE} = 768$.



Hình 2.39: Đầu ra của mỗi khối encoder trong mô hình BERT.

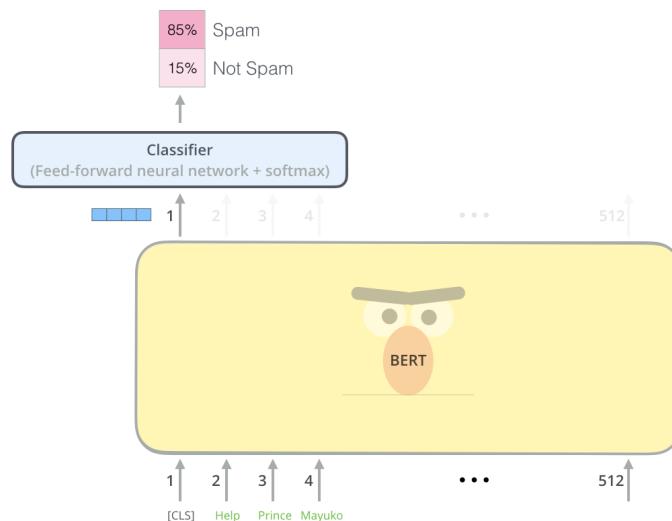
Với việc vector đầu vào và đầu ra có cùng kích thước, các khối Encoder có thể được xếp chồng lên nhau. Mỗi khối Encoder $l + 1$ sẽ nhận đầu vào từ khối Encoder l và tạo ra đầu ra cho khối Encoder $l + 1$.



Hình 2.40: Đầu ra của mỗi khối Encoder sẽ được làm đầu vào cho khối Encoder tiếp theo trong mô hình BERT.

Đến khối cuối cùng, đầu ra của nó sẽ là biểu diễn của toàn bộ câu văn bản. Để thực hiện các tác vụ cụ thể như phân loại văn bản, trích xuất thông tin, hoặc dịch máy, một tầng kết nối đầy đủ (Fully Connected Layer) sẽ được thêm vào cuối cùng để phân loại hoặc dự đoán kết quả.

Với bài toán phân loại văn bản, ta chỉ cần sử dụng vector biểu diễn của token đặc biệt [CLS] ở đầu câu để thực hiện phân loại như sau:



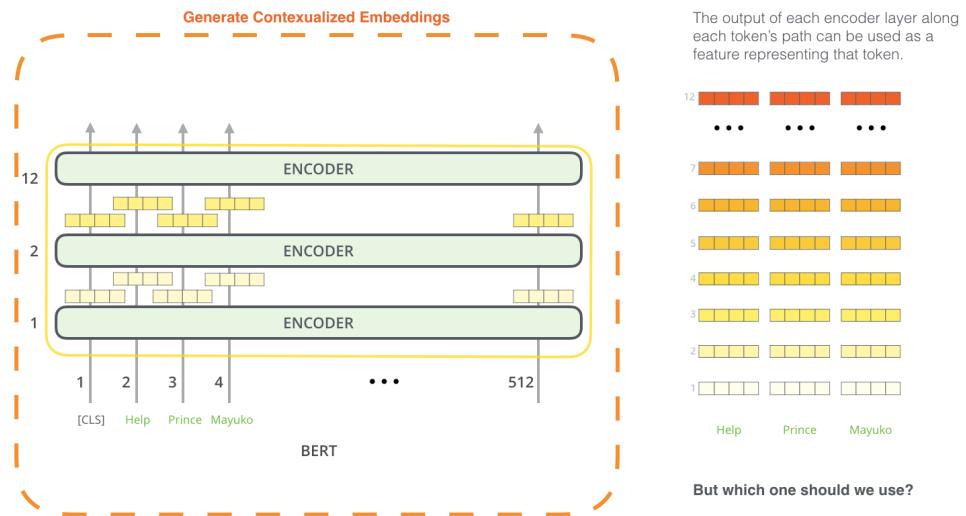
Hình 2.41: Đầu ra của mỗi khối Encoder sẽ được làm đầu vào cho khối Encoder tiếp theo trong mô hình BERT.

Hình 2.41 trình bày việc sử dụng vector đại diện cho [CLS] token ở đầu ra để phân lớp một bài toán có hai nhãn “Spam”, “Not Spam” sử dụng SLP với hàm kích hoạt là Softmax. Nếu chúng ta có nhiều hơn hai nhãn, ví dụ, đối với bài toán có các nhãn “Spam”, “Not Spam”, “Social” và “Promotion”, thì chỉ cần tùy chỉnh số lượng neuron ở đầu ra của SLP

Trích xuất đặc trưng từ mô hình BERT

Phương pháp fine-tuning không phải là cách duy nhất để sử dụng BERT, chúng ta có thể sử dụng BERT đã được pre-trained để tạo ra các contextualized word embedding.

Trong quá trình huấn luyện BERT, mỗi từ trong câu đầu vào được mã hóa dưới dạng một vector đặc trưng bằng cách sử dụng đầu ra của các tầng Encoder. Điều này cho phép mỗi từ được biểu diễn như là một vector đặc trưng phụ thuộc vào ngữ cảnh của từ đó trong câu. Các vector đặc trưng này được gọi là các contextualized word embeddings, và chúng có thể được sử dụng để biểu diễn các từ trong các tác vụ xử lý ngôn ngữ tự nhiên khác nhau.



Hình 2.42: Trích xuất đặc trưng sử dụng BERT.

Đầu ra của mỗi tầng Encoder trên đường đi của mỗi từ có thể được sử dụng như một đặc trưng đại diện cho từ đó ???. Vậy đâu là sự lựa chọn tốt nhất để dùng làm contextualized embedding. Ta có thể xem xét sáu lựa chọn bên dưới, với thông số đánh giá là Dev F1-score.



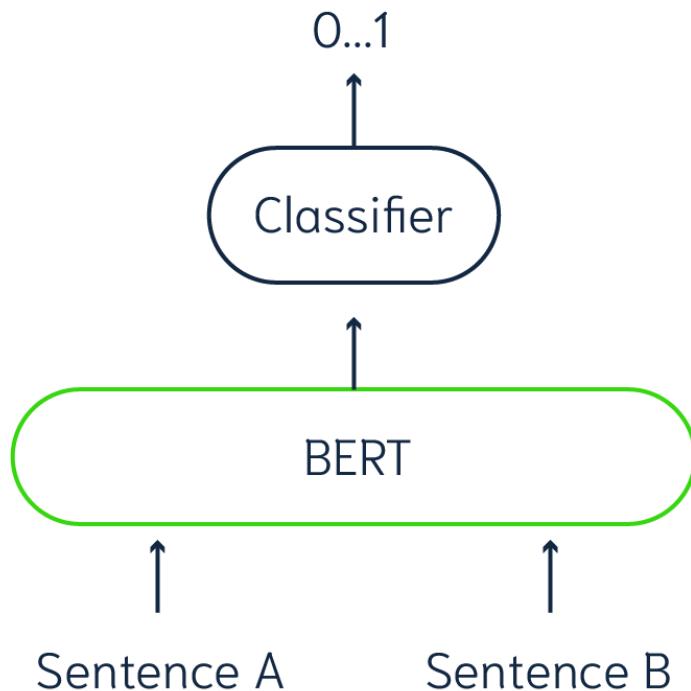
Hình 2.43: Lựa chọn vector embedding từ đặc trưng sử dụng BERT.

Dev F1-score là một chỉ số đánh giá hiệu suất của mô hình trong quá trình đánh giá (validation) trên tập dữ liệu kiểm tra. Nó được tính bằng cách sử dụng công thức F1-score trên tập dữ liệu kiểm tra và được sử dụng để so sánh và đánh giá hiệu suất của các mô hình khác nhau trong cùng một tác vụ. Chỉ số này càng cao thì mô hình càng tốt.

Sử dụng BERT để so sánh sự tương đồng ngữ nghĩa

Với đầu ra của mô hình BERT là một ma trận biểu diễn của toàn bộ câu văn bản, chúng ta có thể sử dụng ma trận này để so sánh sự tương đồng ngữ nghĩa giữa các câu. Ta có thể dựa vào kiến trúc của mô hình Cross-encoder để so sánh sự tương đồng ngữ nghĩa giữa các câu như sau:

Cross-Encoder



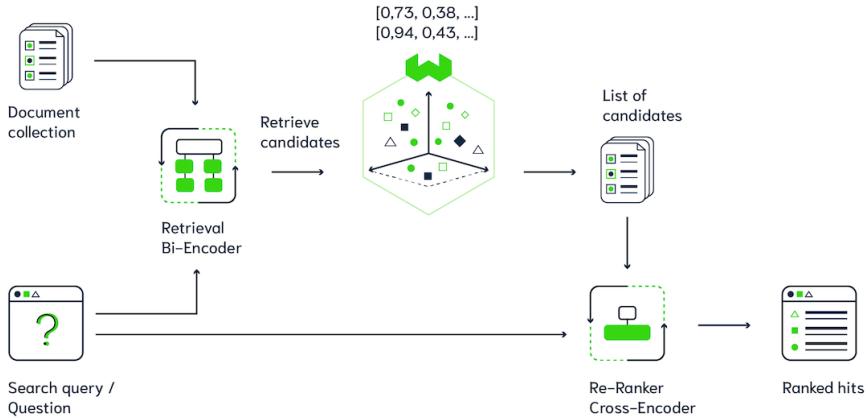
Hình 2.44: So sánh sự tương đồng ngữ nghĩa giữa các câu với mô hình BERT.

Trong một tập với n câu văn bản, ta có thể xét từng cặp câu và cho chúng vào cùng lúc với mô hình Cross-encoder sử dụng BERT. Hai câu văn bản sẽ được nối lại với nhau, và phân cách bằng một token đặc biệt [SEP]. Sau đó, chúng sẽ được đưa vào mô hình BERT để tạo ra biểu diễn của cả hai câu.

Ma trận biểu diễn này của cả hai câu sau đó sẽ được đưa vào một tầng kết nối đầy đủ (Fully Connected Layer) để dự đoán độ tương đồng ngữ nghĩa giữa nó. Tầng Classifier này sẽ trả về nhãn là một giá trị số thực trong khoảng $[0, 1]$ thể hiện độ tương đồng ngữ nghĩa giữa hai câu.

Đầu vào của tầng Classifier này chỉ cần lấy vector biểu diễn của token đặc biệt [CLS] ở đầu ra của mô hình BERT để thực hiện dự đoán.

Việc xét từng cặp câu với mô hình Cross-encoder này mang lại độ chính xác cao trong việc so sánh sự tương đồng ngữ nghĩa giữa các câu. Tuy nhiên, trong một hệ thống với rất nhiều câu văn bản, việc xét từng cặp câu sẽ dẫn đến tiêu tốn rất nhiều thời gian và tài nguyên tính toán. Vì vậy, mô hình Cross-encoder chỉ nên đóng vai trò xếp hạng trên một tập nhỏ các câu văn bản. Ta có một ví dụ như sau:



Hình 2.45: So sánh sự tương đồng ngữ nghĩa giữa các câu với mô hình BERT.

2.1.7 Độ tương đồng ngữ nghĩa Cosine giữa các embedding

Trong lĩnh vực xử lý ngôn ngữ tự nhiên, một embedding là một biểu diễn vector của một chuỗi, được tạo ra bởi một mô hình học máy. Embedding có thể được tạo ra bằng cách sử dụng các mô hình học máy như Word2Vec, GloVe, FastText, và nhiều mô hình khác. Ngoài ra, với sự phát triển của các mô hình học sâu và kiến trúc transformer, các embedding có thể được tạo ra bằng cách sử dụng khối encoder các mô hình sử dụng kiến trúc transformer hoặc các mô hình học sâu BERT, GPT, và nhiều mô hình khác.

Để đánh giá độ tương đồng giữa các embedding, chúng ta cần một phương pháp đánh giá độ tương đồng. Một trong những phương pháp đánh giá độ tương đồng giữa các embedding đó là độ tương đồng cosin. Công thức tính độ tương đồng cosin giữa hai embedding A và B được tính như sau:

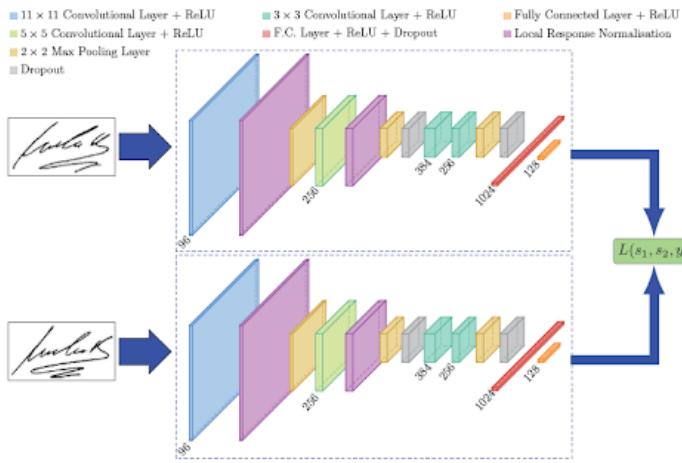
$$\text{similarity}(A, B) = \cos(\theta) = \frac{A \cdot B}{\|A\| \|B\|} \quad (2.5)$$

Một số ưu điểm khi sử dụng độ tương đồng cosin để đánh giá độ tương đồng giữa các embedding:

- KhôngẢnhHưởngbởiĐộDài:** Một trong những ưu điểm chính của độ tương đồng cosine là nó không bị ảnh hưởng bởi độ dài của vectơ. Bất kể kích thước của các vectơ, chỉ cần hướng của chúng giống nhau, độ tương đồng cosine sẽ là nhỏ nhất khi chúng đối lập và lớn nhất khi chúng trùng hướng.
- ĐoLượngHướngTươngĐồng:** Độ tương đồng cosine tập trung vào hướng của vectơ thay vì giá trị tuyệt đối. Điều này làm cho nó thích hợp cho các tác vụ như phân loại văn bản, xác định chủ đề, và tìm kiếm tương đồng ngữ cảnh.
- HiệuQuảChoDữLiệuNhiềuChiều:** Trong không gian chiều cao, nơi mỗi chiều biểu diễn một đặc trưng khác nhau, độ tương đồng cosine thường hiệu quả hơn so với các

phương pháp đo tương đồng khác. Điều này giúp giảm hiệu ứng "hiệu ứng chiều cao" khi sử dụng các phương pháp dựa trên khoảng cách Euclidean.

2.1.8 Siamese Networks



Hình 2.46: Siamese Networks[12]

Mạng Siamese là một kiến trúc mạng nơ-ron đặc biệt được thiết kế để xác định mức độ tương đồng giữa hai đối tượng hoặc hai đầu vào. Đặc điểm chính của mạng Siamese là sử dụng hai nhánh đồng nhất (tương tự nhau) chia sẻ trọng số, mỗi nhánh xử lý một đầu vào khác nhau. Mục tiêu của mạng Siamese là học cách biểu diễn và so sánh đặc trưng giữa các cặp đối tượng.

Mạng Siamese thường được sử dụng trong các nhiệm vụ như nhận dạng khuôn mặt, phân loại văn bản, hay tìm kiếm hình ảnh, văn bản tương đồng. Để đạt được mục tiêu này, mạng Siamese thực hiện các bước cơ bản như sau:

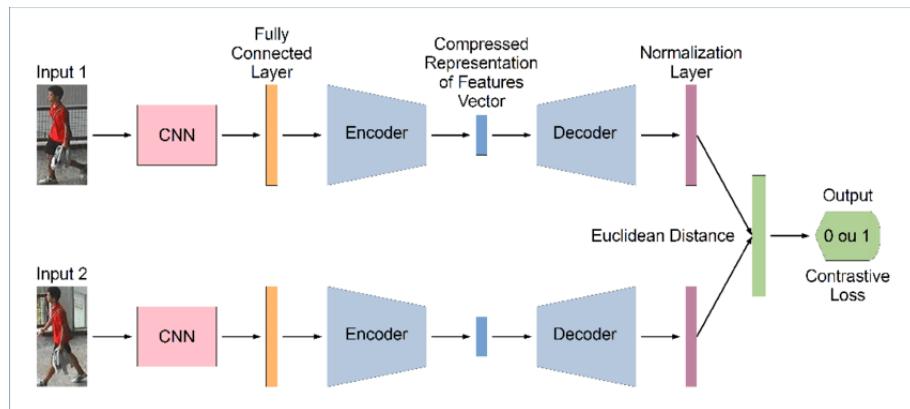
- **Trích Xuất Đặc Trưng:** Mỗi nhánh của mạng Siamese nhận một đầu vào và trích xuất đặc trưng từ đối tượng đó bằng cách sử dụng các lớp tích chập và lớp pooling.
- **So Sánh Đặc Trưng:** Các đặc trưng được trích xuất từ cả hai nhánh sau đó được so sánh để đo lường mức độ tương đồng giữa chúng. Thông thường, một hàm khoảng cách như Euclidean hoặc độ tương đồng cosine được sử dụng để đo lường khoảng cách giữa hai vectơ đặc trưng.
- **Huấn Luyện và Tối Ưu Hóa:** Mạng Siamese được huấn luyện bằng cách sử dụng các cặp dữ liệu huấn luyện được gán nhãn với thông tin về mức độ tương đồng. Mục tiêu là tối ưu hóa mô hình để đặc trưng của các cặp giống nhau gần nhau và của các cặp khác nhau xa nhau.

Mạng SNN tập trung vào việc cải thiện embedding sao cho các lớp giống nhau sẽ nằm gần nhau hơn. Với việc phải bình phương số lượng dữ liệu để tạo ra các cặp so sánh, việc huấn luyện nó sẽ mất thời gian hơn là phân lớp thông thường. Chi tiết cách huấn luyện mạng SNN như sau:

1. **Xây dựng kiến trúc mạng** Đầu tiên, chúng ta cần xác định kiến trúc của mạng nơ-ron SNN bao gồm các lớp nơ-ron và kết nối giữa chúng. Sau đó, chọn hàm loss phù hợp để đo lường sự chênh lệch giữa dự đoán và giá trị thực tế, cùng với một optimizer để cập nhật các trọng số của mạng.
2. **Đưa dữ liệu vào cặp mạng** Tiếp theo, chúng ta cần đưa dữ liệu vào mạng SNN. Dữ liệu này thường được chia thành các cặp, mỗi cặp gồm hai phần tử tương ứng với dữ liệu đầu vào và đầu ra mong muốn.
3. **Tính toán lỗi** Dựa trên đầu ra của mạng cho cả hai dữ liệu đầu vào, chúng ta tính toán lỗi bằng cách so sánh dự đoán với giá trị thực tế. Lỗi này thường được tính bằng hàm loss đã chọn ở bước đầu tiên.

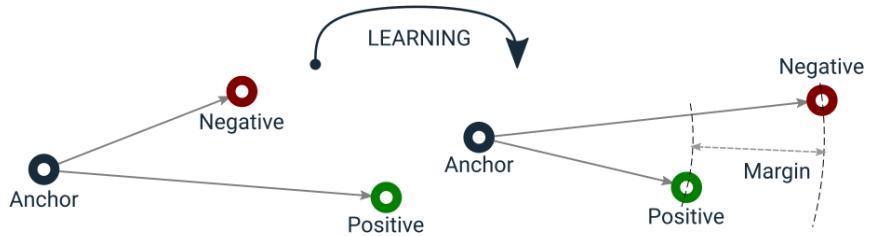
Một số hàm lỗi phổ biến được sử dụng để đo lường sự chênh lệch giữa hai câu (hoặc văn bản) trong kiến trúc mạng Siamese có thể kể đến như sau:

- **Hinge Loss:** Hàm măt mát này thường được sử dụng trong các bài toán học có giám sát, đo lường khoảng cách giữa các vector nhúng của các cặp câu. Mục tiêu là tối thiểu hóa khoảng cách giữa các câu cùng loại và tối đa hóa khoảng cách giữa các cặp câu không cùng loại.
- **Constrative loss** Hàm măt mát này đo lường sự tương đồng giữa các cặp câu bằng cách đo khoảng cách giữa các vector nhúng và áp dụng ngưỡng để xác định xem các câu là giống nhau hay khác biệt. Các cặp câu chỉ có thể có hai nhãn là **0 và 1** để quyết định hai câu hoặc văn bản có tương đồng hay không.



Hình 2.47: Một ví dụ áp dụng mạng Siamese với mô hình Convolutional Neural Network (CNN) và Constrative Loss

- **Triplet loss** Triplet loss sử dụng ba câu trong mỗi lần huấn luyện: câu anchor, câu dương (positive), và câu âm (negative). Mục tiêu là tối thiểu hóa khoảng cách giữa câu anchor và câu dương, đồng thời tối đa hóa khoảng cách giữa câu anchor và câu âm một lượng nhất định. Triplet loss thường được sử dụng khi có sẵn dữ liệu nhãn câu tương đồng và không tương đồng.



Hình 2.48: Minh họa hàm mất mát Contrastive Loss

- **Cosine similarity loss** Hàm mất mát này đo lường sự tương đồng giữa các cặp câu bằng cách sử dụng cosine similarity giữa các vector nhúng của chúng. Mục tiêu là tối đa hóa cosine similarity giữa các cặp câu giống nhau và tối thiểu hóa cosine similarity giữa các cặp câu không giống nhau. Khác biệt chính giữa cosine similarity loss và các hàm lỗi khác là cách đo đặc sự tương đồng dựa trên góc giữa hai vector nhúng, thay vì khoảng cách Euclidean.
4. **Lan truyền ngược** Sau khi tính được lỗi, chúng ta sử dụng phương pháp lan truyền ngược để tính toán đạo hàm của lỗi theo các trọng số của mạng. Điều này giúp chúng ta biết được hướng và mức độ điều chỉnh các trọng số để giảm thiểu lỗi.
 5. **Cập nhật trọng số** Cuối cùng, sử dụng optimizer đã chọn để cập nhật các trọng số của mạng dựa trên đạo hàm tính được từ lan truyền ngược. Quá trình này được lặp lại cho đến khi đạt được điều kiện dừng hoặc số lượng vòng lặp quy định.

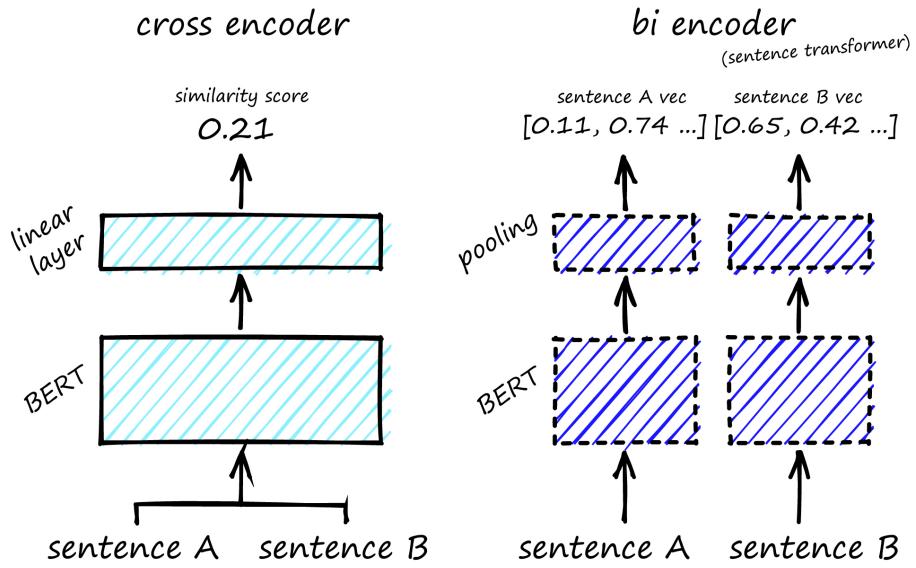
2.1.9 Mô hình SBERT

Tổng quan kiến trúc các mô hình SBERT

SBERT, hay Sentence-BERT, là một tiền bộ quan trọng trong lĩnh vực xử lý ngôn ngữ tự nhiên (NLP) và biểu diễn văn bản. Được phát triển dựa trên ý tưởng của BERT (Bidirectional Encoder Representations from Transformers), SBERT tập trung vào việc tối ưu hóa biểu diễn cho các câu trong văn bản.

Với nhược điểm về thời gian so sánh giữa các cặp câu của BERT, phương pháp phổ biến để giải quyết các vấn đề nhóm và tìm kiếm ý nghĩa là ánh xạ mỗi câu vào không gian vectơ sao cho các câu có ý nghĩa tương tự sẽ gần nhau. Các nhà nghiên cứu đã bắt đầu đưa từng câu vào BERT và rút trích các vectơ nhúng cố định cho câu đó. Phương pháp phổ biến nhất là lấy trung bình của lớp đầu ra của BERT (được biết đến là nhúng BERT) hoặc bằng cách sử dụng đầu ra của ký tự đầu tiên (ký tự [CLS]). Nhưng thực nghiệm cho rằng, phương pháp này tạo ra các vectơ nhúng câu khá kém, thường xấp xỉ hoặc kém hơn so với việc lấy trung bình vectơ nhúng GloVe.

Sentence-BERT (SBERT), một phiên bản chỉnh sửa của mạng BERT sử dụng mô hình siamese và triplet với khả năng tạo ra nhúng câu mang ý nghĩa ngữ nghĩa. Điều này cho phép BERT được sử dụng cho một số nhiệm vụ mới, mà cho đến nay chưa áp dụng được cho BERT. Các nhiệm vụ này bao gồm so sánh ý nghĩa ngữ cảnh quy mô lớn, phân nhóm, và truy xuất thông tin thông qua tìm kiếm ý nghĩa ngữ.



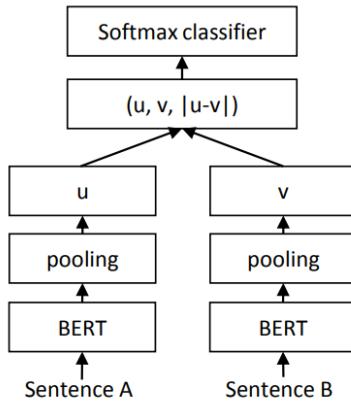
Hình 2.49: Sự khác biệt giữa cách tiếp cận của mô hình BERT và SBERT trong bài toán so sánh sự tương đồng ngữ nghĩa

SBERT thêm vào một tầng pooling cho tầng output của BERT để lấy ra được một embedding vector size cố định cho câu đó. Đã thử nghiệm trên cả 3 cách pooling và chọn phương thức MEAN Pooling:

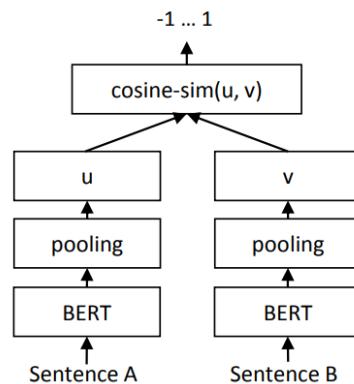
- Sử dụng output của CLS token.
- Sử dụng MEAN pooling.
- Sử dụng MAX pooling.

Finetune từ BERT, RoBERTa

Và để fine-tune lại các mô hình BERT và RoBERTa, SBERT sử dụng kiến trúc siamese và triplet network. Trong quá trình fine-tuning sẽ cập nhật trọng số sao cho các vector embedding đầu ra có ngữ nghĩa và có thể được so sánh bằng cosine similarity.



Hình 2.50: SBERT fine-tuned lại BERT sử dụng hàm đánh giá là Softmax Classifier
(1)



Hình 2.51: SBERT fine-tuned lại BERT sử dụng hàm đánh giá là Cosine Similarity
(2)

Trong quá trình fine-tuning, SBERT đã thử nghiệm với 2 hàm đánh giá khác nhau là Softmax Classifier và Cosine Similarity:

- Classification:

- + Nối embedding của u , v và phép tính element-wise $|u - v|$.
- + Nhân với trọng số $W_t \in \mathbb{R}^{3n \times k}$, và cho kết quả đi qua hàm softmax:

$$o = \text{softmax}(W_t(u, v, |u - v|)) \quad (2.6)$$

- Regression: Sử dụng cosine similarity để tính độ tương đồng giữa u và v , Sau đó dùng hàm loss là MSE (Mean Square Error) để tính độ lỗi.

Huấn luyện SBERT được diễn ra trên sự kết hợp của các tập dữ liệu SNLI **snli:emnlp2015** (Bowman et al., 2015) và Multi-Genre NLI **N18-1101** (Williams et al., 2018). SNLI là một bộ

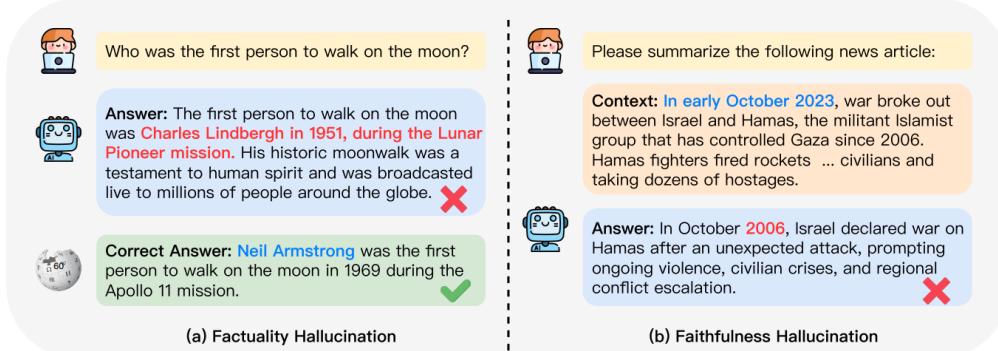
sưu tập gồm **570,000** cặp câu được chú thích với các nhãn "contradiction"(mâu thuẫn), "entailment"(hỗ trợ), và "neutral"(trung lập). MultiNLI chứa **430,000** cặp câu và bao gồm nhiều thể loại văn bản nói và viết khác nhau. Tính chỉnh SBERT với một hàm mục tiêu là **Classification Softmax 3 chiều** trong một epoch. Sử dụng **batch size là 16**, tối ưu hóa Adam với tốc độ học **2e-5**, và tăng tốc độ học tuyển tính trên 10% dữ liệu huấn luyện. Chiến lược pooling sử dụng là "**MEAN**" (trung bình).

2.1.10 Phương pháp RAG

Thực trạng của các mô hình ngôn ngữ

Với sự phát triển bùng nổ của các mô hình ngôn ngữ lớn hiện nay đã mở đường cho những tiến bộ vượt bậc trong lĩnh vực xử lý ngôn ngữ tự nhiên cũng như đẩy mạnh việc ứng dụng AI tạo sinh vào cuộc sống.

Tuy nhiên, những mô hình mạnh mẽ này cũng đi kèm với một số thách thức cần phải giải quyết. Một trong những vấn đề lớn là hiện tượng "hallucination ảo giác", tức việc LLM tạo ra các thông tin không chính xác, không đúng sự thật hoặc không được hỗ trợ bởi dữ liệu có sẵn. Hiện tượng này rất nguy hiểm bởi nó có thể dẫn đến việc cung cấp các thông tin sai lệch gây hậu quả nghiêm trọng và làm giảm độ tin cậy của các hệ thống dựa trên AI.



Hình 2.52: Định nghĩa về vấn đề "hallucination" ở LLMs.

Hallucination [13] theo bài báo "*A Survey on Hallucination in Large Language Models: Principles, Taxonomy, Challenges, and Open Questions*" sẽ chia làm 2 loại: Ảo giác sự thật (Factuality Hallucination) và Ảo giác tính trung thực (Faithfulness Hallucination).

Ảo giác sự thật (Factuality Hallucination) thể hiện khi thông tin cung cấp từ LLM có sự sai lệch so với thông tin đã được xác nhận trong thế giới thực, những thông tin này được coi như là một sự không nhất quán với sự thật hoặc là sự ngụy tạo do mô hình ngôn ngữ.

Còn với Ảo giác tính trung thực (Faithfulness Hallucination) để cập đến sự chênh lệch của nội dung được tạo ra so với hướng dẫn của người dùng hoặc bối cảnh được cung cấp bởi đầu vào, cũng như tính nhất quán trong nội dung được tạo ra.

Ví dụ, như trong Hình 2.12(a) thể hiện Ảo giác sự thật (Factuality Hallucination), khi được hỏi về người đầu tiên đi bộ trên mặt trăng, mô hình có thể khẳng định rằng đó là Charles Lindbergh vào năm 1951. Trong khi sự thật là Neil Armstrong là người đầu tiên đi bộ trên mặt trăng vào năm 1969 trong chuyến bay Apollo 11.

Ngược lại, như minh họa trong Hình 1(b) thể hiện ảo giác tính trung thực (Faithfulness Hallucination), khi được yêu cầu tóm tắt một bài báo, mô hình đã không chính xác về ngày diễn ra xung đột giữa Israel và Hamas từ tháng 10 năm 2023 thành tháng 10 năm 2006.

Một vấn đề khác với các LLM, chính là kiến thức bị lỗi thời. Ví dụ như dữ liệu đào tạo của ChatGPT 3.5 bị đóng băng ở thời điểm tháng 1/2022. Nếu hỏi ChatGPT về một sự kiện gì đó vào 2023, tình hình thời tiết, chính sách mới, vv. thì nó sẽ không trả lời được một thông tin chính xác.

You

cung cấp thông tin về java phiên bản 21

ChatGPT

Đến thời điểm kiến thức cuối cùng của tôi vào tháng 1 năm 2022, Java đã phát triển và cập nhật liên tục. Tính đến thời điểm đó, phiên bản chính thức mới nhất là Java 17, được phát hành vào tháng 9 năm 2021.

Tuy nhiên, không có thông tin về Java 21 trong kiến thức của tôi, vì vậy tôi không thể cung cấp thông tin chi tiết về các tính năng cụ thể của phiên bản đó hoặc các thay đổi quan trọng.

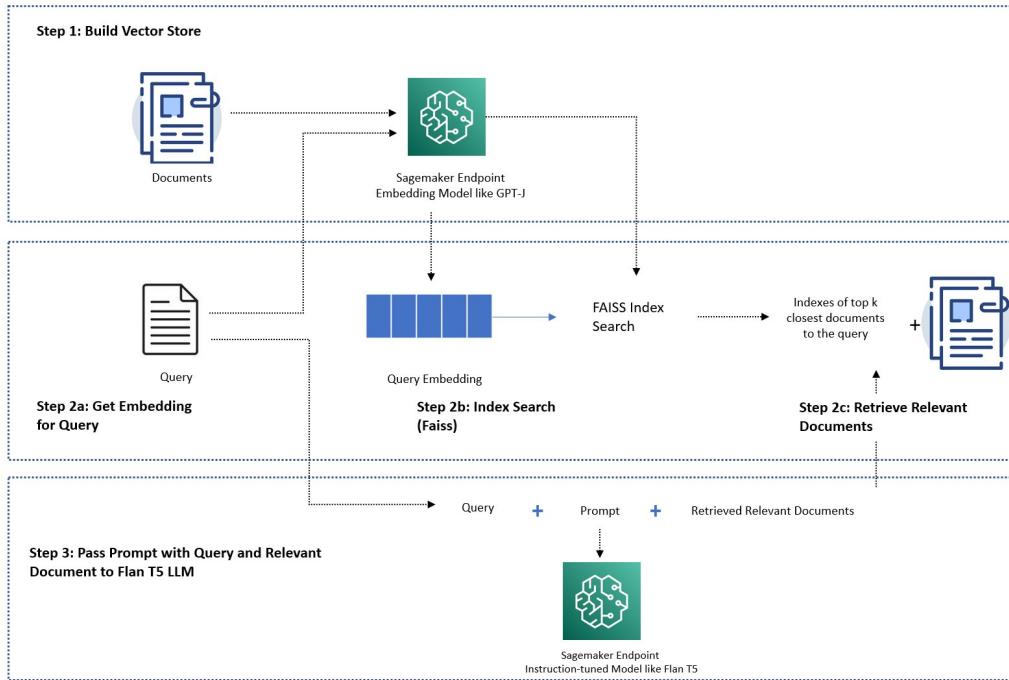
Hình 2.53: Đặt một câu hỏi nằm ngoài thời gian kiến thức huấn luyện của ChatGPT 3.5.

Ngoài ra, các LLM được huấn luyện cho các nhiệm vụ tổng quát, (generalized tasks), nghĩa là nó sẽ không biết dữ liệu riêng tư của cá nhân hay tổ chức nào đó, cũng như thiếu các kiến thức ngành chuyên sâu hoặc thông tin về một đối tượng rất cụ thể nào đó (ví dụ sản phẩm mới ABC của một công ty XYZ).

Một hạn chế khác cũng vô cùng quan trọng, chính là việc các LLM hoạt động như một hộp đen: nghĩa là không thể biết được LLM đã sử dụng những nguồn thông tin nào để đưa ra được câu trả lời. Điều này sẽ gây ra khó khăn trong việc quản lý kiến thức của LLM, hạn chế những nguồn thông tin sai lệch hoặc không phù hợp.

Định Nghĩa

Phương pháp Retrieval-Augmented Generation (RAG) là một phương pháp kết hợp giữa phương pháp truy vấn kết hợp và phương pháp sinh câu trả lời. Phương pháp RAG [14] này được giới thiệu lần đầu bởi các nhà nghiên cứu của Meta AI để giải quyết các nhiệm vụ yêu cầu nhiều kiến thức. Nó là thành phần kết hợp giữa thành phần truy xuất thông tin (Retrieval) và một mô hình tạo sinh văn bản (Generation).



Hình 2.54: Quá trình thực hiện phương pháp RAG.

Phương pháp RAG ra đời để giải quyết cho việc ảo giác (hallucination) của các mô hình ngôn ngữ lớn. Ý tưởng của phương pháp chính là kết hợp một phương pháp truy vấn để tìm ra được các ngữ cảnh (context) có liên quan cho câu hỏi của người dùng. Sau đó sử dụng chính ngữ cảnh này để yêu cầu (prompt) cho các mô hình ngôn ngữ lớn mạnh mẽ như GPT, Llama2, Gemini,...

Bằng cách này, phương pháp RAG có thể giải quyết được một số hạn chế của LLM. Đầu tiên, nó đã giúp cho LLM có được những kiến thức mới hoặc những tri thức chuyên sâu về một tác vụ cụ thể nào đó. Những kiến thức có thể đã không được sử dụng để huấn luyện cho LLM đó.

Kế tiếp, phương pháp RAG này giúp kiểm soát được những thông tin mà LLM sẽ trả lời, biết được nguồn thông tin mà mô hình ngôn ngữ sẽ sử dụng để sinh từ. Nhờ đó, hệ thống sẽ có được khả năng kiểm soát cao hơn với câu trả lời được sinh ra từ các LLM.

2.1.11 Xếp hạng lại trong RAG (Re-ranking)

2.1.12 Truy vấn kết hợp trong RAG (RAG Fusion)

2.1.13 Đánh giá kết quả từ phương pháp RAG

2.2 Phương pháp thực hiện

Trong chương này, đầu tiên, luận văn sẽ trình bày chi tiết phương pháp ứng dụng RAG vào trong hệ thống tư vấn thủ tục hành chính. Hệ thống sử dụng mô hình SBERT để nhúng văn bản và mô hình ngôn ngữ lớn GPT-3.5 để sinh câu trả lời. Với đầu vào là một câu hỏi của người

dùng, hệ thống cần trả về một câu trả lời giải quyết được vấn đề của người dùng đi kèm với các trích dẫn thông tin về thủ tục hành chính phù hợp tại Cần Thơ.

Tiếp theo, ở chương này sẽ trình bày từng bước phương pháp xây dựng hệ thống theo kiến trúc Microservices. Hệ thống cần đảm bảo khả năng mở rộng, cô lập các tính năng và khả năng chịu lỗi cao.

Các bước thực hiện cho hệ thống sẽ được trình bày dựa vào 2 sơ đồ sau:

2.2.1 Thu thập dữ liệu

Mô tả dữ liệu

Dữ liệu được sử dụng cho phương pháp RAG - cũng là dữ liệu hệ thống dựa vào để có thể sinh câu trả lời cho câu hỏi hoặc tình huống của người dùng chính là các thủ tục hành chính tại Cần Thơ.

Tất cả các trường dữ liệu thông tin của một thủ tục hành chính đều ở dạng chuỗi. Một thủ tục hành chính bao gồm các thông tin như tên, lĩnh vực, trình tự thực hiện, cách thức thực hiện, thành phần hồ sơ, căn cứ pháp lý, ... Dữ liệu của một thủ tục hành chính có thể được tìm thấy ở phần phụ lục.

Trường	Thông tin
Mã thủ tục	1.004269.000.00.00.H13
Tên	Thủ tục cung cấp dữ liệu đất đai (cấp tỉnh)
Trình tự thực hiện	<p>Bước 1: - Tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác dữ liệu đất đai nộp phiếu yêu cầu hoặc gửi văn bản yêu cầu đến Trung tâm Dữ liệu và Thông tin đất đai thuộc Tổng cục Quản lý đất đai hoặc Văn phòng đăng ký đất đai. Đối với địa phương chưa xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, Văn phòng đăng ký đất đai, Ủy ban nhân dân cấp xã;</p> <p>Bước 2: - Khi nhận được phiếu yêu cầu, văn bản yêu cầu hợp lệ của tổ chức, cá nhân, cơ quan cung cấp dữ liệu đất đai thực hiện việc cung cấp dữ liệu cho tổ chức, cá nhân có yêu cầu khai thác dữ liệu. Cơ quan cung cấp dữ liệu đất đai tiếp nhận, xử lý và thông báo nghĩa vụ tài chính (trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính) cho tổ chức, cá nhân. Trường hợp từ chối cung cấp dữ liệu thì phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do;</p> <p>...</p>

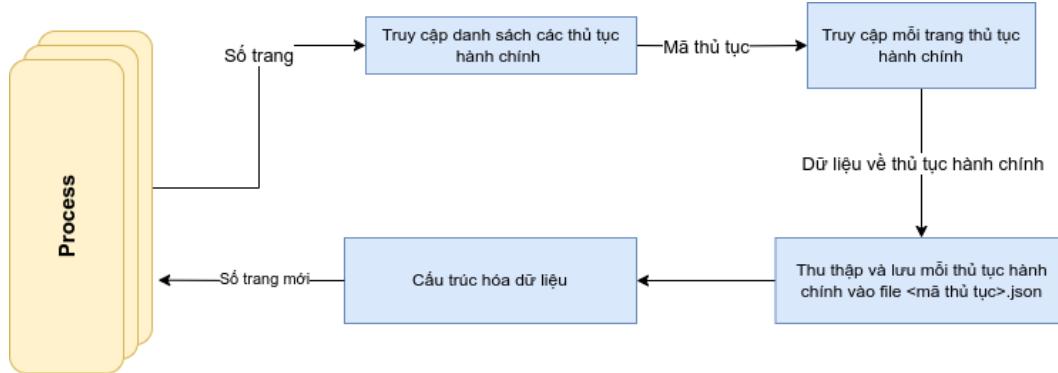
Bảng 2.3: Giới thiệu một thủ tục hành chính

Nguồn dữ liệu sẽ được cào trực tiếp từ hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính thành phố Cần Thơ. Với tổng cộng 1,827 thủ tục hành chính chia vào 99 nhóm dịch vụ công.

Cào dữ liệu các thủ tục hành chính

Dữ liệu các thủ tục hành chính sẽ được cào sử dụng thư viện Selenium với ngôn ngữ lập trình Python. Selenium là một thư viện hỗ trợ tự động hóa việc điều khiển trình duyệt web, bằng cách mở và điều khiển trình duyệt web bằng Selenium Webdriver. Quá trình cào dữ liệu sẽ được thực hiện đa luồng, mỗi luồng sẽ điều khiển một trình duyệt web riêng biệt giúp tăng tốc độ cào dữ liệu.

Phương pháp cào dữ liệu sẽ được trình bày dựa vào sơ đồ bên dưới:



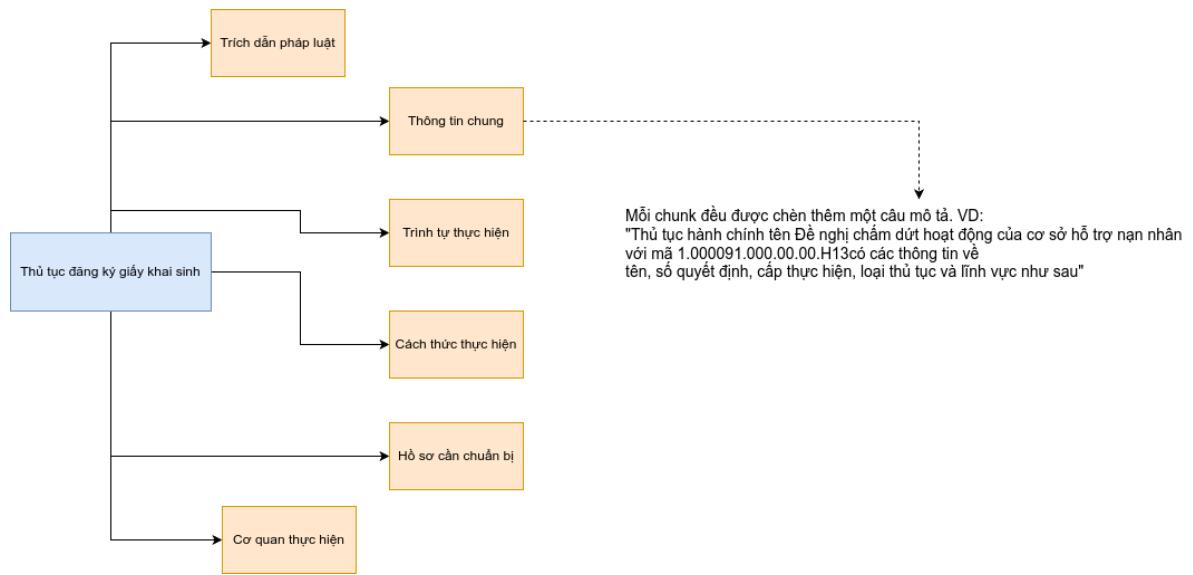
Hình 2.55: Sơ đồ quy trình cào dữ liệu các thủ tục hành chính.

Đầu tiên, webdriver truy cập vào trang dịch vụ công của thành phố Cần Thơ. Tại đây, webdriver sẽ lấy danh sách các nhóm dịch vụ công ở mỗi trang. Tiếp theo, chương trình chia làm 10 luồng để truy cập vào từng trang chi tiết của thủ tục hành chính, sử dụng thư viện BeautifulSoup để lấy dữ liệu, cấu trúc hóa và lưu vào các tệp file json tương ứng với mã thủ tục.

Trong quá trình thu thập dữ liệu, có một số trường hợp bị lỗi do cách thức hiển thị của trang web. Những trường hợp này sẽ được lưu lại trong tệp log để xử lý thủ công. Dữ liệu thu thập cuối cùng sẽ đầy đủ 1,827 thủ tục hành chính từ hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính thành phố Cần Thơ.

2.2.2 Tiền xử lý dữ liệu

Đối với phương pháp RAG, việc tiền xử lý dữ liệu là một bước quan trọng để hỗ trợ cho khâu truy vấn (Retrieval). Để tiền xử lý dữ liệu cho hệ thống RAG hỗ trợ thủ tục hành chính Cần Thơ, các thao tác được thực hiện như ảnh sau:

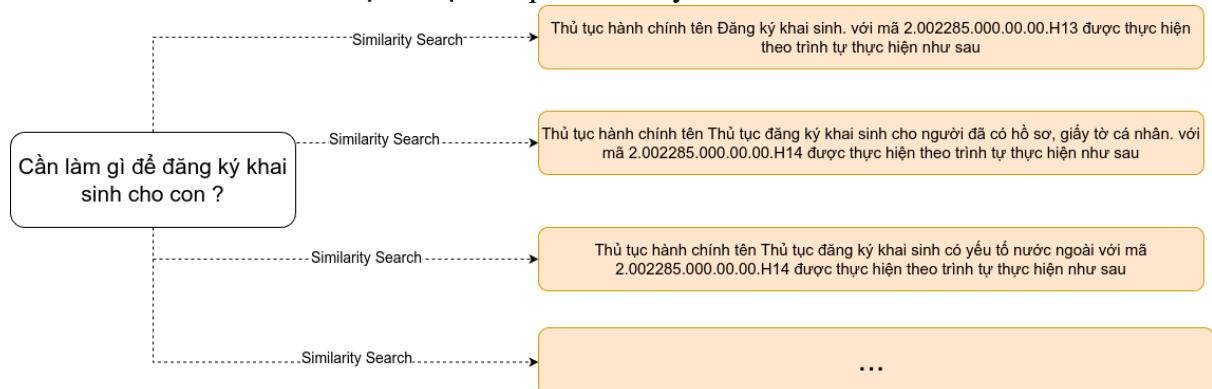


Hình 2.56: Sơ đồ chunking dữ liệu cho một thủ tục hành chính.

Với mỗi thủ tục hành chính cao được, tách lần lượt thông tin thành các chunk nhỏ hơn, với kích thước của mỗi chunk là tương đương nhau. Ngoài ra, để giữ được ngữ cảnh cho thông tin (context), mỗi chunk sẽ được thêm một câu mô tả tùy thuộc vào thông tin nó chứa. Với chunk thông tin chung của thủ tục hành chính *Cấp phép hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa* như sau:

"*Thủ tục hành chính tên Cấp phép hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa với mã 1.000181.000.00.00.H13 có các thông tin về tên, số quyết định, cấp thực hiện, loại thủ tục và lĩnh vực như sau:*"

Mục đích của câu thông tin được chèn thêm này dùng để giữ lại ngữ cảnh cho chunk thông tin và hỗ trợ cho khâu truy vấn thông tin (retrieval phase) cho hệ thống RAG. Điều quan trọng ở đây là khi truy vấn, hệ thống sẽ không tìm dựa vào cả đoạn thông tin, mà sẽ sử dụng câu được chèn vào để tìm. Bên dưới là một ví dụ cho quá trình này:



Hình 2.57: Truy vấn thông tin sau khi đã tiền xử lý dữ liệu.

2.2.3 Xây dựng mô hình phân lớp ngữ cảnh dựa trên câu hỏi

2.2.4 Xây dựng hệ thống ứng dụng phương pháp RAG

2.2.5 Đánh giá kết quả

2.2.6 Triển khai hỗ trợ tư vấn thủ tục hành chính

2.3 Kết quả thực nghiệm

Chương 3

Kết luận

3.1 Kết quả đạt được

3.2 Hạn chế và hướng phát triển

Tài liệu tham khảo

- [1] I. Sutskever, O. Vinyals **and** Q. V. Le, *Sequence to Sequence Learning with Neural Networks*, 2014. arXiv: 1409.3215 [cs.CL].
- [2] A. Vaswani, N. Shazeer, N. Parmar **and others**, *Attention Is All You Need*, 2023. arXiv: 1706.03762 [cs.CL].
- [3] T. Wolf, L. Debut, V. Sanh **and others**, “HuggingFace’s Transformers: State-of-the-art Natural Language Processing,” *ArXiv, jourvol* abs/1910.03771, 2019. **url**: <https://api.semanticscholar.org/CorpusID:208117506>.
- [4] A. Zanetti, *Quantization Aware Training, ERNIE and Kurtosis Regularizer: a short empirical study*, june 2021.
- [5] G. Yenduri, R. M, C. S. G **and others**, *Generative Pre-trained Transformer: A Comprehensive Review on Enabling Technologies, Potential Applications, Emerging Challenges, and Future Directions*, 2023. arXiv: 2305.10435 [cs.CL].
- [6] C. Raffel, N. Shazeer, A. Roberts **and others**, *Exploring the Limits of Transfer Learning with a Unified Text-to-Text Transformer*, 2023. arXiv: 1910.10683 [cs.LG].
- [7] *Large Language Models 101: History, Evolution and Future*, <https://www.scribbledata.io/blog/large-language-models-history-evolutions-and-future/>, 2022.
- [8] R. Balestriero, M. Ibrahim, V. Sobal **and others**, *A Cookbook of Self-Supervised Learning*, 2023. arXiv: 2304.12210 [cs.LG].
- [9] A. R, *How Does BERT NLP Optimization Model Work?* <https://www.turing.com/kb/how-bert-nlp-optimization-model-works/>.
- [10] S. Merity, C. Xiong, J. Bradbury **and** R. Socher, *Pointer Sentinel Mixture Models*, 2016. arXiv: 1609.07843 [cs.CL].
- [11] J. Devlin, M.-W. Chang, K. Lee **and** K. Toutanova, *BERT: Pre-training of Deep Bidirectional Transformers for Language Understanding*, 2019. arXiv: 1810.04805 [cs.CL].
- [12] S. Benhur, *A Friendly Introduction to Siamese Networks*, <https://builtin.com/machine-learning/siamese-network>, 2022.
- [13] L. Huang, W. Yu, W. Ma **and others**, *A Survey on Hallucination in Large Language Models: Principles, Taxonomy, Challenges, and Open Questions*, 2023. arXiv: 2311.05232 [cs.CL].
- [14] P. Lewis, E. Perez, A. Piktus **and others**, *Retrieval-Augmented Generation for Knowledge-Intensive NLP Tasks*, 2021. arXiv: 2005.11401 [cs.CL].

Phụ lục

File json chứa thông tin một thủ tục hành chính